

PHAN HÀ

Hướng dẫn

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

TIẾNG ANH



TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh 4 là bộ sách thứ hai trong ba bộ sách được viết theo chương trình Tiếng Anh Tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tháng 8 năm 2010. Bộ sách này được biên soạn đặc biệt cho trẻ em người Việt mới bắt đầu học tiếng Anh từ lớp 3 như một ngoại ngữ, thể hiện phương hướng giao tiếp, lấy người học và các hoạt động học tập làm trung tâm với ngữ liệu được xây dựng và phát triển dần qua các hoạt động nghe, nói, đọc và viết độc lập hoặc kết hợp từ đơn giản đến phức tạp. Các hoạt động trong sách được thiết kế giúp học sinh phát huy sự tư duy độc lập hoặc có sự hợp tác với bạn đồng học trong khi thực hiện các hoạt động học tập. Nội dung các hoạt động trong sách được lựa chọn và lồng ghép các kĩ năng, kiến thức ngôn ngữ và văn hoá của đất nước học tiếng và của người học trong môi trường thực tế Việt Nam và đất nước học tiếng. Vai trò của giáo viên dạy theo sách là người tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá sự tiến bộ của học sinh trong việc học tập tiếng Anh trong điều kiện trường lớp tại Việt Nam.

Sách học sinh **Tiếng Anh 4** gồm hai tập. Mỗi tập có 10 đơn vị bài gọi là *Unit* và hai đơn vị bài củng cố ôn tập gọi là *Review*. Mỗi *Unit* được thiết kế thành ba bài học gọi là *Lesson*. Như vậy toàn bộ hai tập sách có 20 *Units* và 4 *Reviews* được dạy và học trong suốt năm theo chương trình 4 tiết/tuần và với 6 tiết (1 tiết=35 phút)/*Unit* và 2 tiết/*Review*. Đối với các trường hợp đặc biệt, giáo viên có thể linh động điều chỉnh nội dung trong sách cho phù hợp với loại chương trình, mục đích và đối tượng giảng dạy cụ thể.

Ngoài sách học sinh **Tiếng Anh 4** còn có sách bài tập và sách giáo viên. Sách bài tập có 20 *Units* với chủ đề tương ứng với sách học sinh nhưng các loại hình bài tập đa dạng và phong phú hơn. Trong sách giáo viên, ngoài phần hướng dẫn dành riêng cho từng đơn vị bài học còn có phần giới thiệu chung với đầy đủ các thành phần như tổng quan về phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho bậc Tiểu học Việt Nam, cách tổ chức thực hành trong lớp, ngôn ngữ giao tiếp thường dùng trong lớp dành cho giáo viên và học sinh, tập hợp một số trò chơi ngôn ngữ phổ biến trong các lớp tiếng Anh Tiểu học, v.v.

Để việc giảng dạy bộ sách **Tiếng Anh 4** hiệu quả, giáo viên nên tham khảo đầy đủ các sách học sinh, sách giáo viên và sách bài tập trước khi bắt đầu chương trình dạy nhằm có được một cái nhìn tổng thể về phương pháp, nội dung và định dạng mỗi loại sách và đơn vị bài học, bài tập và bài giảng trước khi lập kế hoạch giảng dạy cụ thể trong năm.

Các nội dung bài giảng trong tài liệu **HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ BÀI GIẢNG TIẾNG ANH 4 – TẬP MỘT** chỉ mang tính chất gợi ý và hỗ trợ thêm cho giáo viên về các ý tưởng trong lúc chọn lựa dạy những gì phù hợp với điều kiện giảng dạy cụ thể và trình độ của đối tượng học và kinh nghiệm của cá nhân trong khi dạy theo bộ sách **Tiếng Anh 4**.

Mỗi bài giảng bắt đầu bằng tổng quan mục tiêu và yêu cầu chung cho cả *Unit* gồm lược sử dụng tiếng Anh, ngữ pháp (mẫu câu), từ vựng và phần luyện âm để ráp vần (*phonics*).

Kế tiếp là bài giảng từng phần bám theo sách giáo khoa gồm các chi tiết: mục tiêu, trình tự giảng dạy. Khởi động (*warm-up*), giới thiệu bài học (nếu bắt đầu *Lesson 1* hoặc *Lesson 2*), và đặc biệt là phần ghi chú gợi ý cụ thể các kĩ thuật và thủ thuật giảng dạy cũng phần chú thích về ngôn ngữ

Chúng tôi mong rằng tài liệu **HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ BÀI GIẢNG TIẾNG ANH 4 – TẬP MỘT** sẽ hỗ trợ cho việc dạy sách **Tiếng Anh 4 – Tập một** của các thầy cô thêm phần hiệu quả.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Mục lục	4
Unit 1 Nice to see you again	5
Unit 2 I'm from Japan	17
Unit 3 What day is it today?	28
Unit 4 When's your birthday?	40
Unit 5 Can you swim?	51
Review 1	61
Unit 6 Where's your school?	65
Unit 7 What do you like doing?	76
Unit 8 What subjects do you have today?	86
Unit 9 What are they doing?	97
Unit 10 Where were you yesterday?	107
Review 2	117

DANH MỤC VIẾT TẮT:

GV:	Giáo viên
HS:	Học sinh
SGV:	Sách giáo viên Tiếng Anh 4 – tập một
SHS:	Sách học sinh Tiếng Anh 4 – tập một

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC:

- Học sinh có thể chào hỏi và đáp lại lời chào một cách lễ phép và trang trọng.
- Học sinh có thể chào tạm biệt và đáp lại.

NGÔN NGỮ:

Mẫu câu:

- Good morning/ afternoon/ evening.
- Goodbye. See you tomorrow./ Bye. See you later./ Good night.

Từ vựng: morning, afternoon, evening, night, tomorrow, later, again, see, meet, Viet Nam, England

Luyện âm: Linda, night

GIÁO CỤ: sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, các dụng cụ cần thiết để làm và trang trí một bảng tên

LESSON 1

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu: Giới thiệu các tình huống chào hỏi trang trọng giữa giáo viên và học sinh.

Hoạt động: Đọc, nghe và nhắc lại.

- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu bài học.
 - Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại.

- **Khởi động:** Chào HS dùng *Good morning, class. How are you?* HS trả lời. Sau đó GV đi xuống lớp chào hỏi một số HS theo cách thức tương tự.
- **Giới thiệu bài học:** Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's this? What are they doing?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (*CD – Track 2*).

Ghi chú:

- So sánh và giải thích sự khác biệt trong các lời chào: *Hello* (thân mật) và *Good morning/ afternoon/ evening* (lễ phép và trang trọng).
- Lời chào tương ứng với thời gian:
Từ 5g sáng – 12g trưa: *Good morning*.
Từ 12g trưa – 6g chiều: *Good afternoon*.
Từ sau 6g chiều: *Good evening*.
Từ sau 10g đêm hoặc chào trước lúc đi ngủ: *Good night*.

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện các mẫu câu có chức năng <i>chào và tự giới thiệu</i> .
Ngôn ngữ:	<i>Good morning/ afternoon/ evening</i> .
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Giới thiệu tên từng nhân vật (chỉ vào tranh nói tên). Gợi ý cho HS nói về mối quan hệ giữa những người nói trong tranh.• Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần mẫu câu trong phần này trước khi tiến hành luyện theo kỹ thuật thay thế (<i>substitution drill</i>): Mai: <i>Good morning, Miss Hien.</i> Miss Hien: <i>Good morning, Mai.</i>• Dùng con rối/ hình/ thẻ từ/ bàn tay để gợi ý cho HS nói theo vai (chia lớp làm hai để đóng vai các nhân vật trong sách) và nói lời chào theo thời gian trong ngày.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Lưu ý cách phát âm các cụm từ: *Good 'morning; Good after'noon; Good 'evening*
- Xem lại kỹ thuật rèn luyện thay thế trong *Tiếng Anh 3, Unit 1, Lesson 1, Point and say*.
- ***Greet your teachers in the classroom or at school:*** Đây là một bài tập mở rộng nhằm giúp HS áp dụng ngôn ngữ vừa tiếp thu và rèn luyện vào thực tế giao tiếp. Gợi ý cho HS thảo luận: với ai thì các em nên dùng ngôn ngữ lễ phép và trang trọng; còn với ai thì các em có thể dùng ngôn ngữ thân mật.

3. Listen and tick.

Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.

Hoạt động: Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.

- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện nghe và hướng dẫn HS cách thực hành.
 - Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các nhân vật đang giao tiếp trong từng tranh để các em có thể phân biệt được ai nói với ai nhằm đi đến quyết định chọn đúng tranh để đánh dấu.
 - Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (CD - Track 3).
 - Kiểm tra chung cả lớp và cho nghe lại. Giải thích thêm nếu nhiều HS có đáp án sai và nếu cần thiết.

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách cho HS đóng vai diễn lại các tình huống giao tiếp trong phần 1, *Lesson 1* (nói không nhìn vào sách).

Đáp án: 1 b 2 a 3 a

Lời bài nghe:

1. Nam: Good afternoon, Miss Hien.

Miss Hien: Hi, Nam. How are you?

Nam: I'm very well, thank you. And you?

Miss Hien: Fine, thanks.

2. Phong: Good morning, Mr Loc.

Mr Loc: Good morning, Phong.

Phong: It's nice to see you again.

Mr Loc: Nice to see you, too.

3. Mai: Goodbye, daddy.

Father: Bye, bye. See you soon.

4. Look and write.

Mục tiêu: Đọc và viết kết hợp.

Hoạt động: Xem tranh, đọc hiểu câu và điền vào chỗ trống.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi một vài HS đọc lại câu hoàn chỉnh theo vai.

Đáp án: 1. morning 2. afternoon 3. bye

Ghi chú:

- Mục đích của việc tổ chức cho HS kiểm tra theo cặp nhằm phát huy tinh thần tương tác, hợp tác và hỗ trợ nhau của HS trong lúc học tập.

5. Let's sing.

Mục tiêu:	Củng cố và ôn lại ngữ liệu đã học qua dạng bài hát: <i>Good morning to you.</i>
Hoạt động:	Hát và biểu diễn bằng động tác.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích và nội dung bài hát.• Cho HS quan sát tranh và đọc lời bài hát.• Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (<i>CD – Track 4</i>).• Hướng dẫn và giúp HS học hát từng lời trong bài hát.• Chia lớp làm 2 nhóm theo vai trong bài hát (cô Hiền và lớp học) để hát lại trước khi tổ chức cho các nhóm nhỏ tập hát.• Gọi vài nhóm nhỏ hát lại cho cả lớp cùng nghe.

Ghi chú:

- Các bài hát và bài *chant* là những dạng bài tập phát âm có tính tự nhiên và mang lại nhiều hứng thú cho HS trong khi rèn luyện. Việc hát chung với nhau sẽ giúp cho những HS không tự tin vượt qua sự rụt rè và e ngại của cá nhân trong khi thực hành chung với nhóm.
- Nên căn cứ vào nội dung để phân đủ vai trong lúc cả lớp hoặc nhóm nhỏ tập hát.
- Trong lúc tập hát, nhắc HS thể hiện nội dung bài hát qua cử chỉ, thái độ và nét mặt.

LESSON 2

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống <i>chào hỏi</i> và <i>chào tạm biệt</i> .
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (<i>CD – Track 5</i>).

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát ở cuối *Lesson 1* để ôn lại ngữ liệu cũ trước khi giới thiệu bài mới.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's she? Where is she? What does she say?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú:

- Gợi ý cho HS nhắc lại cách dùng: *Good morning* và *Hi*. Giải thích: *Goodbye* (lời chào tạm biệt lễ phép và trang trọng) và *Bye* (lời chào tạm biệt thân mật).

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện các lời chào tạm biệt lễ phép và trang trọng.
Ngôn ngữ:	<i>Goodbye. See you tomorrow.</i> <i>Goodbye. See you later.</i> <i>Good night.</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này: Nam: <i>Goodbye, Miss Hien.</i> Miss Hien: <i>Goodbye. See you tomorrow.</i>• Dùng con rối/ hình/ thẻ từ/ bàn tay để gợi ý cho HS nói theo vai (chia lớp làm hai đóng vai các nhân vật trong sách).• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

3. Let's talk.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố lại một số kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ đã học trong các hoạt động 1 và 2 vừa qua.
Hoạt động:	Nghe – nói (đóng vai).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích của hoạt động.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Trong quá trình rèn luyện, hoạt động tương tác trong phần 3 tương đối tự do hơn hoạt động 2 vì HS có thể tự mình quyết định sẽ chọn vai và ngôn ngữ để thể hiện trong khi rèn luyện.
- Nên khuyến khích HS kết hợp thông tin đã học với phần ngôn ngữ gợi ý để nội dung lời nói phong phú và đa dạng hơn.

Ví dụ:

Good morning, (Miss Hien/ Mr Loc/ tên người thật sự đang giao tiếp). Nice to meet you.

Hello/ Hi, (Tony /Linda/ Peter/ tên người thật sự đang giao tiếp). Nice to meet you.

Goodbye, (Miss Hien/ Mr Loc/ tên người thật sự đang giao tiếp). See you tomorrow/ See you later.

Bye (Hoa/ Nam/ Mai/ Peter/ Tony/ Linda/ tên người thật sự đang giao tiếp). See you tomorrow/ See you later.

4. Listen and number.

Mục tiêu:	Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu
Hoạt động:	Nghe hiểu và đánh số vào tranh theo thứ tự đã nghe.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các nhân vật giao tiếp trong từng tranh để các em có thể phân biệt được ai nói với ai nhằm đi đến quyết định đánh số tranh đúng thứ tự đã nghe.• Cho HS nghe hai lần. Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh số (CD – Track 6).• Kiểm tra chung cả lớp, cho nghe lại và giải thích nếu cần.

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách cho HS đóng vai diễn lại hai tình huống giao tiếp trong phần 1, *Lesson 1* (nói không nhìn vào sách).

Đáp án: a 2 b 4 c 1 d 3

Lời bài nghe:

- Tom: Good morning, Miss Hien.
Miss Hien: Good morning. What's your name?
Tom: My name's Tom. T-O-M. Tome White. I'm from America.
- Tom: Hello, I'm Tom. I'm from America.
Mai: Hello, Tom. I'm Mai. I'm from Viet Nam.
Tom: Nice to meet you, Mai.
Mai: Nice to meet you, too.
- Phong: Hi, Tom. How are you?
Tom: Hi, Phong. I'm very well, thank you. And you?
Phong: I'm fine, thanks.
- Goodbye, Mr Loc.
Mr Loc: Bye-bye, Tom. See you tomorrow.

Ghi chú: Cùng là dạng nghe hiểu nhưng *Listen and number* có mức độ khó hơn *Listen and tick* vì HS thể hiện việc nghe hiểu của mình ngoài cách nhận ra nội dung trong tranh còn phải nhận ra thứ tự của nội dung nghe bằng cách đánh số tranh.

5. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Xem tranh, đọc hiểu và điền đúng từ vào các tình huống giao tiếp cho sẵn.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.• Gọi 3 cặp HS đọc lại các đoạn hội thoại theo vai.

Đáp án: 1. Viet Nam, Tom 2. Mr Loc, Good morning/ Hello/ Hi 3. Good night, Good night

6. Let's play.

Mục tiêu:	Mở rộng từ vựng liên quan đến chủ điểm qua dạng trò chơi <i>Bingo</i> .
Hoạt động:	Nghe và đánh dấu từ vựng nếu khớp trong ô.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giải thích và hướng dẫn cách chơi.• Thực hành mẫu trước khi chia nhóm cho HS thực hành.• Mở rộng trò chơi bằng việc thực hành chào hỏi, dùng lại từ vựng trong trò chơi.

LESSON 3

1. Listen and repeat.

Mục tiêu:	Phát âm đúng các mẫu tự <i>l</i> và <i>n</i> trong từ và câu cho sẵn.
Hoạt động:	Nghe và nhắc lại.
Ngôn ngữ:	<i>Linda - Hello, Linda.</i> <i>Night - Good night.</i>
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại các mẫu tự, từ và câu cho sẵn (<i>CD – Track 7</i>).• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành đọc lại nội dung vừa học.• Gọi một vài HS đọc lại theo nội dung trong sách.

Khởi động:

- Có thể cho HS viết chính tả hoặc chơi một trò chơi ngắn như *Spelling Bee* để ôn lại tên và các từ đã học (*Linda, Lan, Lam, Nam, no, night, nine, v.v.*)

Ghi chú: Tham khảo thêm hoạt động mở rộng **3** trong phiếu làm bài tập (*worksheet*) ở cuối unit này.

2. Listen and circle. Then write and say aloud.

Mục tiêu:	Củng cố lại phần 1 trong <i>Lesson 3</i> .
Hoạt động:	Nghe chính tả và điền từ vào chỗ trống.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện. Hướng dẫn thực hành.• Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền.• Cho HS nghe để điền từ vào chỗ trống (<i>CD – Track 8</i>).• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.• Gọi một vài HS đọc lại các câu đã viết.

Đáp án: 1 b 2 b 3 b 4 a

Lời bài nghe:

1. Hello. I'm Nam.
2. I'm from England.
3. Hello. My name's Linda.
4. Good night.

3. Let's chant.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố lại ngữ liệu đã học qua dạng bài <i>chant: Hello, friends</i> .
Hoạt động:	Đọc bài <i>chant</i> và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài <i>chant</i>.• Cho HS đọc lời bài <i>chant</i>.• Cho HS nghe qua bài <i>chant</i> một hoặc hai lần (<i>CD – Track 9</i>).• Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài <i>chant</i> kết hợp với việc thể hiện bằng động tác. Chia lớp đọc lại bài <i>chant</i> theo vai.• Tổ chức cho các nhóm nhỏ tập đọc lời <i>chant</i> theo vai.• Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài <i>chant</i> và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác.

Ghi chú:

Chia lớp làm ba nhóm: Linda, Nam và nhóm bạn để đọc lời bài *chant* theo vai.

Linda: Hello, I'm Linda.
I'm from England.

Nam và nhóm bạn: Nice to meet you, Linda.

Nam: Hello, I'm Nam.
I'm from Viet Nam.

Linda và nhóm bạn: Nice to meet you, Nam.

Nhóm bạn: Hello, Linda.
Hello, Nam.

Tất cả 3 nhóm: We're friends.

4. Read and answer.

Mục tiêu: Đọc hiểu.

Hoạt động: Đọc hiểu thông tin trên thẻ và trả lời câu hỏi.

Trình tự:

- Khởi động.
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
- Cho HS đọc các thông tin trên thẻ.
- Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
- Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
- Gọi 4 cặp HS đọc câu hỏi và câu trả lời và sửa đáp án nếu sai.

Đáp án:

1. Her name is Do Thuy Hoa.
2. She's from Ha Noi, Viet Nam.
3. His name is Tony Jones.
4. He's from Sydney, Australia.

Khởi động: Hướng dẫn cho HS đọc lại bài *chant* ở phần 3.

Ghi chú: Xem lại ghi chú trong phần 5 của *Lesson 1*.

5. Write about you.

Mục tiêu: Viết về thông tin cá nhân.

Hoạt động: Đọc hiểu lời gợi ý và viết.

Trình tự:

- Giới thiệu mục đích bài luyện.
- Cho HS đọc các lời gợi ý.
- Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
- Tổ chức cho HS đọc lại bài viết cá nhân theo cặp.
- Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình cho cả lớp nghe.

6. Project

Mục tiêu:	Giúp cho HS sử dụng tiếng Anh tương tác với nhau trong lúc thực hiện nhiệm vụ cũng như trong lúc trình bày sản phẩm.
Nội dung:	Làm thủ công một bảng tên của cá nhân. Đọc bảng tên của bạn và tường thuật lại thông tin với cả lớp.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài tập.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện bảng tên theo chi tiết gợi ý.• Tổ chức cho HS trình bày trong nhóm trước khi trình bày trước lớp.

Ghi chú: Hướng dẫn cho các em dùng tiếng Anh trong lúc bắt đầu giới thiệu sản phẩm của mình như:

- *Hello, I'm + tên. This is the name card of + tên bạn.*
- HS đưa cao thẻ tên, chỉ vào từng mục theo thứ tự: *His/ Her name is ...; He/ She is from ...; His/Her school is...; He/She is in Class...* Và kết thúc bằng *Thank you for listening.*

Nên xem thêm các hoạt động trong phiếu làm bài tập (*worksheet*) dùng kèm với *Unit 1*. Các hoạt động này nhằm mở rộng và bổ sung thêm các hoạt động trong sách học sinh (SHS) và sách bài tập (SBT).

WORKSHEET (Unit 1)

Name:

Class: Date:

1. Look and read. Put a tick (✓) or a cross (×) in the box.

Examples:



Good morning.



Good afternoon.



1. Good afternoon.



2. Good evening.



3. Goodbye.



4. Good night.



5. Nice to see you again.



6. See you again.

2. Complete, point and say.

Linda



__ion



__amp



night



__o



__ine



MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC:

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về một người từ đâu đến (đất nước và thành phố).
- Học sinh có thể hỏi và trả lời về quốc tịch của một người.

NGÔN NGỮ:

Mẫu câu:

- Where are you from? – I'm from+ tên nước
- What nationality are you? – I'm + quốc tịch

Từ vựng: America, American, Australia, Australian, England, English, Japan, Japanese, Malaysia, Malaysian, Viet Nam, Vietnamese

Luyện âm: Japan, Vietnamese

GIÁO CỤ: sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, các dụng cụ cần thiết để làm và trang trí một bảng tên và vẽ một lá cờ.

LESSON 1

1. Look, listen and repeat.

- Mục tiêu:** Giới thiệu tình huống giao tiếp giữa hai học sinh đến từ hai nước và quốc tịch khác nhau.
- Hoạt động:** Nghe và nhắc lại.
- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu bài học.
 - Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (CD - Track 10).

Khởi động: Chào cả lớp dùng *Good morning, class. How are you?* Sau đó cho cả lớp đọc lại bài *chant: Hello, friends* ở trang 10.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's this? What is he/she doing?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú:

- Nhắc HS cảm ơn (*thanks/thank you*) khi được khen và nói xin lỗi (*sorry*) khi lỡ làm một điều gì không đúng. *Oh, no* dùng để nói lên điều không mong muốn lại xảy ra.
- Lưu ý: *Japan* /dʒə'pæn/

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện các mẫu câu có chức năng hỏi và trả lời về một người <i>từ đâu đến</i> (đất nước và thành phố).
Ngôn ngữ:	<i>Where are you from? - I'm from + tên nước.</i> <i>Hakim/Malaysia, Tom/America, Tony/Australia, Linda/England</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Giới thiệu tên từng nhân vật (chỉ vào tranh nói tên và tên đất nước).• Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần mẫu câu trong phần này: Nam: <i>Hi. I'm Nam. Where are you from?</i> Akiko: <i>Hi, Nam. I'm Akiko. I'm from Japan.</i>• Dùng con rối/ hình/ thẻ từ/ bàn tay để gợi ý cho HS nói theo vai (chia lớp làm hai để đóng vai người hỏi và người trả lời - các nhân vật trong sách): rèn luyện theo kỹ thuật thay thế (<i>substitution drill</i>) câu trả lời trước khi chuyển sang phần luyện câu hỏi và trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Lưu ý cách phát âm tên các nước *Malaysia* /mə'leɪzjə/ hay /mə'leɪsə/, *America* /əm'etɪkə/, *Australia* /ə'streɪliə/, *England* /'ɪŋɡlənd/ (Chỉ dạy HS đọc chữ, không dạy kí hiệu phiên âm).
- Dạy câu chào và hỏi trước, dùng kỹ thuật thay thế dùng tên. Sau đấy dạy câu trả lời trước khi ráp lại câu hỏi và câu trả lời.

Work in pairs. Imagine you are Hakim/Tom/Tony/Linda/Akiko. Introduce yourself and ask where your partner is from.

- Trong hoạt động này, HS tự chọn vai để đóng. Do đó về mức độ kiểm soát có phần tự do hơn so với bài luyện ở phần 2.
- Có thể dạy thêm cho HS các từ như phường (*ward*) quận/huyện (*district*) để bài thực hành mang tính giao tiếp hiện thực hơn.

3. Listen and tick.

Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.

Hoạt động: Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.

- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện nghe và hướng dẫn HS cách thực hành.
 - Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các lá cờ, biểu tượng hoặc con người của những đất nước có liên hệ. Gợi ý cho HS liên hệ tên các nhân vật và tên đất nước của họ.
 - Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (CD - Track 11).
 - Kiểm tra chung cả lớp và cho nghe lại. Giải thích thêm nếu nhiều HS có đáp án sai và nếu cần thiết.

Khởi động: Ôn lại ngữ liệu trong phần 2 bằng cách cho HS chơi trò *Bingo* hoặc *I can see ...* dùng tên người và tên đất nước. Ví dụ, GV nói *I can see someone from Australia.* và cả lớp trả lời *It's Tony.*

Đáp án: 1 c 2 b 3 c

Lời bài nghe:

1. Tony: Hi. I'm Tony.

Hakim: Hello Tony. I'm Hakim.

Tony: Nice to meet you, Hakim.

Where are you from?

Hakim: I'm from Malaysia.

3. Akiko: My name's Akiko.

Linda: Hello Akiko. I'm Linda. Nice to meet you.

Akiko: Where are you from, Linda?

Linda: I'm from England.

2. Quan: Hi. My name's Quan.

Tom: Hello Quan. I'm Tom.

Nice to meet you.

Quan: Where are you from, Tom?

Tom: I'm from America.

4. Look and write.

Mục tiêu: Đọc và viết kết hợp.

Hoạt động: Xem tranh, đọc hiểu câu và điền vào chỗ trống.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi 4 HS đọc lại câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1. Australia 2. Malaysia 3. America 4. Japan

5. Let's sing.

Mục tiêu: Củng cố và ôn lại ngữ liệu đã học qua dạng bài hát: *Where are you from?*

Hoạt động: Hát và biểu diễn bằng động tác.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích và nội dung bài hát.
 - Cho HS quan sát tranh và đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (*CD - Track 12*).
 - Hướng dẫn và giúp HS học hát từng lời trong bài hát.
 - Chia lớp làm 4 nhóm theo vai trong bài hát (Mai, Akiko, Hakim và Linda) để hát lại trước khi tổ chức cho các nhóm nhỏ tập hát.
 - Gọi vài nhóm nhỏ hát lại cho cả lớp cùng nghe.

Ghi chú: Xem thêm chi tiết trong SGK.

LESSON 2

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu: Giới thiệu tình huống *hỏi và trả lời về quốc tịch của một người*.

Hoạt động: Nghe và nhắc lại.

- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu bài học.
 - Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (*CD - Track 13*).

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát ở cuối *Lesson 1* để ôn lại ngữ liệu cũ trước khi giới thiệu bài mới.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's she? Where is she? Where is she from? What nationality is she?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú:

- Lưu ý cách phát âm *nationality* /ˌnæʃəˈnæləti/, *Japan* /dʒəˈpæn/ và *Japanese* /ˌdʒæpəˈniːz/

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện <i>hỏi và trả lời về quốc tịch của một người</i> .
Ngôn ngữ:	<i>What nationality are you? - I'm + quốc tịch.</i> <i>Japanese, Vietnamese, English, Australian, Malaysian</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này: Woman: <i>What nationality are you?</i> Akiko: <i>I'm Japanese.</i>• Dùng con rối/ hình/ thẻ từ/ bàn tay để gợi ý cho HS nói theo vai (chia lớp làm hai, đóng vai các nhân vật trong sách): dùng kỹ thuật rèn luyện thay thế cho phần câu trả lời trước khi chuyển sang luyện câu hỏi và câu trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Nên có một bài tập nhỏ chuyển đổi tên nước thành tên quốc tịch trước khi đưa vào rèn luyện câu:

Viet Nam	Vietnamese
England	English
Australia	Australian
America	American
Malaysia	Malaysian

- Lưu ý cách đọc trọng âm trong các từ quốc tịch *Vietnamese* /ˌvi:et.nə'mi:z/, *English* /'ɪŋɡlɪʃ/, *Australian* /ə'streɪlɪən/ và *Malaysian* /mə'leɪzɪn/.

3. Let's talk.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố lại một số kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ đã học trong các hoạt động 1 và 2 vừa qua.
Hoạt động:	Nghe – nói (đóng vai).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích của hoạt động.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Ghi chú: Khi thực hành theo cặp, gợi ý cho HS đóng vai một HS nước ngoài đang giao tiếp với một HS Việt Nam. HS Việt Nam sẽ dùng thông tin thật về mình trong khi thực hành.

4. Listen and number.

Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.

Hoạt động: Nghe hiểu và đánh số vào tranh theo thứ tự đã nghe.

- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện nghe.
 - Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các nhân vật và cờ trong từng tranh. Ngoài ra HS cần chú ý đến tên của các nhân vật đang nói chuyện với nhau để có thể phân biệt và đi đến quyết định đánh số tranh đúng thứ tự đã nghe.
 - Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh số (CD - Track 14).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho nghe lại và giải thích nếu cần.

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách cho HS đóng vai diễn lại hai tình huống giao tiếp trong phần 1, *Lesson 1* (nói không nhìn vào sách).

Đáp án: a 3 b 1 c 4 d 2

Lời bài nghe:

- | | |
|--|--|
| 1. Hakim: Hello. I'm Hakim.
Mai: Hi, Hakim. I'm Mai. Nice to meet you.
Hakim: What nationality are you, Mai?
Mai: I'm Vietnamese. | 2. Linda: Hello. I'm Linda.
Hakim: Hi, Linda. I'm Hakim.
Linda: Nice to meet you, Hakim.
Where are you from?
Hakim: I'm from Malaysia. |
| 3. Linda: Hello. I'm Linda.
Tom: Hi, Linda. Nice to meet you.
My name's Tony.
Linda: What nationality are you, Tony?
Tony: I'm Australian. | 4. Nam: Hello, I'm Nam. What's your name?
Akiko: My name's Akiko. What nationality are you?
Akiko: I'm Japanese. |

5. Look and write.

Mục tiêu: Đọc và viết kết hợp.

Hoạt động: Xem tranh, đọc hiểu, dùng kiến thức đã học để điền từ vào chỗ trống.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi 4 HS đọc lại các đoạn độc thoại.

Đáp án: 2. America, American 3. England, English 4. Japan, Japanese

6. Let's play.

Mục tiêu:	Mở rộng từ vựng liên quan đến chủ điểm qua dạng trò chơi <i>Find someone who...</i>
Hoạt động:	Nghe và đánh dấu từ vựng nếu khớp trong ô.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giải thích và hướng dẫn cách chơi.• Thực hành mẫu trước khi chia nhóm cho HS thực hành.• Mở rộng trò chơi bằng việc thực hành làm câu với từ vựng trong trò chơi.

Hướng dẫn cách chơi: Viết tên mỗi nước vào một mảnh giấy (*America, Australia, England, Japan, Malaysia* và *Viet Nam*). Số mảnh giấy phải nhiều hơn số người chơi. Phát mỗi HS một mảnh giấy. Các em sẽ đọc và không cho người khác thấy thông tin trên giấy của mình. Sau đó HS sẽ đi tìm một HS khác có cùng thông tin bằng cách hỏi: *Where are you from?*

Nếu HS được hỏi trả lời đúng thông tin của người hỏi thì hai em sẽ ghép thành một cặp.

Khi tất cả đã ghép cặp, gọi một vài cặp lên trước lớp tự giới thiệu mình và bạn đã ghép đôi như sau: *Hello, I'm + tên. I'm from + tên nước ghi trên giấy. I'm + tên quốc tịch theo nước đã ghi trên giấy. And this is my friend. He/She's from + tên nước ghi trên giấy. He's/She's + tên quốc tịch theo nước đã ghi trên giấy. Thank you for your listening.*

LESSON 3

1. Listen and repeat.

Mục tiêu:	Phát âm đúng các mẫu tự j và v trong từ và câu cho sẵn.
Hoạt động:	Nghe và nhắc lại.
Ngôn ngữ:	<i>Japan - I'm from Japan.</i> <i>Vietnamese - I'm Vietnamese.</i>
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại các mẫu tự, từ và câu cho sẵn (<i>CD - Track 15</i>).• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành đọc lại nội dung vừa học.• Gọi một vài HS đọc lại theo nội dung trong sách.

Khởi động:

- Có thể cho HS viết chính tả hoặc chơi một trò chơi ngắn như *Spelling Bee* để ôn thêm một số từ như *Japan, Japanese, jeans, Vietnamese, van, vase, v.v.*

Ghi chú: Tham khảo thêm hoạt động mở rộng 3 trong phiếu làm bài tập (worksheet) ở cuối unit này.

2. Listen and tick. Then say aloud.

- Mục tiêu:** Củng cố lại phần 1 trong *Lesson 3*.
- Hoạt động:** Nghe chính tả và điền từ vào chỗ trống.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện. Hướng dẫn thực hành.
 - Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền.
 - Cho HS nghe để điền từ vào chỗ trống (*CD - Track 16*).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi một vài HS đọc lại các câu đã viết.

Đáp án: 1 b 2 a

Lời bài nghe:

1. Hi. I'm Akiko. I'm from Tokyo. I'm Japanese.
2. Hello. My name's Quan. I'm from Viet Nam.

3. Let's chant.

- Mục tiêu:** Ôn và củng cố lại ngữ liệu đã học qua dạng bài *chant*: *What nationality are you?*
- Hoạt động:** Đọc bài *chant* và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài *chant*.
 - Cho HS đọc lời bài *chant*.
 - Cho HS nghe qua bài *chant* một hoặc hai lần (*CD - Track 17*).
 - Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài *chant* kết hợp với việc thể hiện bằng động tác. Chia lớp thành hai nhóm đọc lại bài *chant* theo vai.
 - Tổ chức cho các nhóm nhỏ tập đọc lời *chant* theo vai.
 - Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài *chant* và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác.

4. Read and complete.

- Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- Hoạt động:** Đọc hiểu một đoạn văn ngắn và điền thông tin vào bảng.
- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Cho HS đọc các đoạn văn. Giới thiệu và dạy HS đọc tên các thành phố có liên quan.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS cách thực hành.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi 4 cặp HS đọc câu hỏi và câu trả lời và chữa đáp án nếu sai.

Đáp án:

Tony	Sydney	Australia	Australian
Linda	London	England	English
Tom	New York	America	American

Khởi động: Hướng dẫn cho HS đọc lại bài *chant* ở phần 3.

5. Let's write.

Mục tiêu: Đọc và viết kết hợp.

Hoạt động: Đọc đoạn hội thoại trống và điền phần còn thiếu liên quan đến thông tin cá nhân.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Cho HS đọc đoạn hội thoại.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS đọc lại bài viết cá nhân theo cặp.
 - Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình cho cả lớp nghe.

Ghi chú: Phần *Where are you from?* hướng dẫn HS ghi tên phường (*ward*)/làng (*village*)/xã (*commune*)/ quận /huyện (*district*)/thị xã (*town*)/tỉnh (*province*)/thành phố (*city*) nơi các em đang cư ngụ.

6. Project

Mục tiêu: Giúp cho HS sử dụng tiếng Anh tương tác với nhau trong lúc thực hiện nhiệm vụ cũng như trong lúc trình bày sản phẩm.

Nội dung: Làm thủ công một bảng tên của cá nhân và vẽ một lá cờ theo các thông tin gợi ý. Sau đấy giới thiệu sản phẩm với cả lớp.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài tập.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện bảng tên theo thông tin gợi ý.
 - Tổ chức cho HS trình bày trong nhóm trước khi giới thiệu trước lớp.

Ghi chú:

Hướng dẫn cho các em dùng tiếng Anh trong lúc bắt đầu giới thiệu sản phẩm của mình:

Hello, everybody. This is my name card. My name's + (tên phù hợp với nước được chọn). I'm from + tên nước. My city is + tên thành phố đi theo tên nước. I'm + tên quốc tịch theo nước. And look. This is the flag of my country. Thanks for your listening.

WORKSHEET (Unit 2)

Name:

Class: Date:

1. Read and number. There is one example.

1. America

2. Australia



3. Japan

4. England

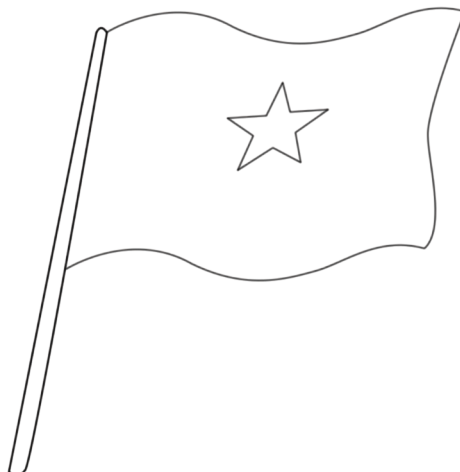


5. Malaysia

6

6. Viet Nam

2. Colour the flag of Viet Nam.



3. Complete, point and say.

Japan



_____eans



_____ack



_____an

Vietnamese



_____ase



MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC:

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về ngày trong tuần.
- Học sinh có thể hỏi và trả lời về các hoạt động trong tuần.

NGÔN NGỮ:

Mẫu câu:

- What day is it today? – It's...
- What do you do on + tên ngày trong tuần? – I... in the morning/ in the afternoon.

Từ vựng: today, Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, Sunday, English

Luyện âm: first, Thursday, her

GIÁO CỤ: sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD

LESSON 1

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống giao tiếp về ngày trong tuần giữa giáo viên và học sinh trong lớp.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (CD – Track 18).

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách gọi một vài HS lên trước lớp trình bày kết quả viết và vẽ cờ theo hoạt động 6 ở trang 17. Sau đó cho cả lớp đọc lại bài *chant*: *What nationality are you?* ở trang 16.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's this? What is he/she doing?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú:

- Nhắc HS chú ý cách nối từ *is it, it's on* trong các tình huống hội thoại của phần này.
- *Mondays* (hình thức số nhiều) dùng để chỉ những ngày thứ Hai. *Monday* (số ít) để chỉ một ngày thứ Hai cụ thể nào đó.

2. Point and say.

Mục tiêu: Rèn luyện các mẫu câu có chức năng hỏi và trả lời về ngày trong tuần.

Ngôn ngữ: *What day is it today? It's + tên ngày.*
Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, Sunday

Hoạt động: Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).

- Trình tự:**
- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
 - Giới thiệu tên từng ngày (dùng tranh hoặc ngón tay để ra hiệu)
 - Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần mẫu câu trong phần này:
Nam: *What day is it today?*
Mai: *It's Monday.*
 - Dùng con rối/ hình/thẻ từ/ bàn tay để gợi ý cho HS nói theo vai (chia lớp làm hai để đóng vai người hỏi và người trả lời - theo các nhân vật trong sách): rèn luyện theo kỹ thuật thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang phần luyện câu hỏi và trả lời.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.
 - Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Lưu ý cách phát âm tên các ngày: *Tuesday* /'tju:zdeɪ/, *Wednesday* /'wenzdeɪ/.
- Nhắc HS nhớ viết hoa chữ cái đầu tiên tên ngày: *Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, Sunday.*

Work in pairs. Ask your partners what day it is today.

- Hướng dẫn HS dùng một tờ lịch tuần/ tháng để thực hành. Nếu không có HS có thể chơi trò dùng các ngón tay ra hiệu để bạn cùng chơi nói tên ngày. Ví dụ đưa 2 ngón tay có nghĩa là *Monday*. Ba ngón tay có nghĩa là *Tuesday*, v.v. HS cùng chơi đoán và nói nhanh.
- Cho HS chơi theo cách hướng dẫn trong SGK: Viết tên 7 ngày vào 7 mảnh giấy và úp phần chữ xuống mặt bàn. Một HS hỏi *What day is it today?* HS còn lại đoán và trả lời trước khi lật tờ giấy lên để kiểm tra câu trả lời. Nếu đoán sai sẽ đổi lượt hỏi và đáp.
- Hoạt động có thể mở rộng bằng cách cho HS đóng vai trong các hoạt cảnh **a, b, c** và **d** trong phần 1. *Look, listen and repeat.*

3. Listen and tick.

Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.

Hoạt động: Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.

- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện nghe và hướng dẫn HS cách thực hành.
 - Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các tờ lịch, đặc biệt là tên các ngày.
 - Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (CD – Track 19).
 - Kiểm tra chung cả lớp và cho nghe lại. Giải thích thêm nếu nhiều HS có đáp án sai và nêu cần thiết.

Khởi động: Ôn lại ngữ liệu trong phần 2 bằng cách cho HS chơi trò *Spelling Bee* đánh vần tên các ngày trong tuần hoặc chơi trò *Bingo* với 6 ô.

Đáp án: 1 b 2 a 3 c

Lời bài nghe:

1. Mr Loc: Hello, class.

Class: Hello, Mr Loc.

Mr Loc: What day is today, class?

Class: It's Thursday.

Mr Loc: Very good! Time for English.

2. Mai: What day is today, Nam?

Nam: It's Tuesday.

Mai: So we have English today, right?

Nam: Yes. That's right.

3. Phong: It's Tuesday. We have English today.

Quan: No, it isn't Tuesday. It's Wednesday. We don't have English today.

Phong: Oh, you're right!

4. Look and write.

Mục tiêu: Đọc và viết kết hợp.

Hoạt động: Xem lịch trình, đọc hiểu và điền vào chỗ trống.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi 4 HS đọc lại câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1. Monday 2. Tuesday 3. Saturday 4. Sunday

5. Let's sing.

Mục tiêu:	Củng cố và ôn lại ngữ liệu đã học qua dạng bài hát: <i>We have English today.</i>
Hoạt động:	Hát và biểu diễn bằng động tác.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích và nội dung bài hát.• Cho HS quan sát tranh và đọc lời bài hát.• Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (<i>CD – Track 20</i>).• Hướng dẫn và giúp HS học hát từng lời trong bài hát.• Chia lớp làm 2 nhóm: một nhóm hát câu hỏi và nhóm còn lại hát câu trả lời. Sau một lượt thì đổi vai.• Gọi vài nhóm nhỏ hát lại cho cả lớp cùng nghe.

Ghi chú: Nhắc lại cách dùng tên ngày số ít hoặc số nhiều: *Monday* để chỉ một ngày thứ Hai nhất định. *Mondays* chỉ những ngày thứ Hai nói chung.

LESSON 2

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống hỏi và trả lời giữa hai HS <i>về các hoạt động thường xuyên của một số ngày trong tuần.</i>
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (<i>CD – Track 21</i>).

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát ở cuối *Lesson 1* để ôn lại ngữ liệu cũ trước khi giới thiệu bài mới.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's he? What does he do on Fridays? How about Friday afternoons? What does he do on Saturdays? How about Saturday afternoons?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú:

- Lưu ý HS cách dùng giới từ: *in the morning/afternoon; on Fridays/Saturdays; at home; go to school.*

2. Point and say.

- Mục tiêu:** Rèn luyện *hỏi và trả lời về các hoạt động trong tuần*.
- Ngôn ngữ:** *What do you do on + tên ngày? – I + hoạt động + in the morning/afternoon.*
- Hoạt động:** Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và bảng gợi ý).
- Trình tự:**
- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
 - Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này:
Boy: *What do you do on Mondays?*
Girl: *I go to school in the morning.*
Boy: *And in the afternoon?*
Girl: *I listen to music.*
 - Chia lớp làm hai nhóm để hỏi và trả lời: Rèn luyện theo kỹ thuật thay thế các câu hỏi và câu trả lời trước khi chuyển sang phần luyện câu hỏi và câu trả lời.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.
 - Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Nên có một bài tập nhỏ giúp HS đọc tên các ngày được viết tắt trong bảng.
- Nhắc HS: *listen to music; play the guitar; on Monday/Mondays; in the morning/afternoon/evening; on Monday morning/afternoon/evening*

3. Let's talk.

- Mục tiêu:** Ôn và củng cố lại một số kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ đã học trong các hoạt động 1 và 2 vừa qua.
- Hoạt động:** Nghe – nói (đóng vai).
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích của hoạt động.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.
 - Kiểm tra lại.

Ghi chú: Khi thực hành theo cặp, gợi ý cho HS nói thông tin thật về các hoạt động của mình. Nếu cần thiết, GV có thể cung cấp thêm một số từ vựng để các em có thể mở rộng vốn từ trong khi nói về bản thân.

4. Listen and number.

Mục tiêu:	Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
Hoạt động:	Nghe hiểu và đánh số vào tranh theo thứ tự đã nghe.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các hoạt động trong tranh.• Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh số (CD – Track 22).• Kiểm tra chung cả lớp, cho nghe lại và giải thích nếu cần.

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách cho HS đóng vai diễn lại hai tình huống giao tiếp trong phần 1, *Lesson 1* (nói không nhìn vào sách) hoặc diễn lại các hoạt động hỏi và trả lời trong phần 2. *Point and say*.

Đáp án: a 3 b 2 c 4 d 1

Lời bài nghe:

- | | |
|--|--|
| 1. A: Do you visit your grandparents on Saturdays?
B: No, I don't.
A: What do you do?
B: I go to the zoo. | 2. A: Do you go swimming on Sundays?
B: No, I don't.
A: When do you go swimming?
B: On Friday afternoons. |
| 3. A: Do you go to school on Saturdays?
B: No, I don't. I go to school from Monday to Friday. | 4. A: What do you do on Tuesday afternoons?
B: I stay at home. I play the guitar. |

5. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Đọc hiểu và điền từ vào chỗ trống dựa vào kiến thức nền và từ cho sẵn.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.• Gọi một hoặc hai HS đọc lại đoạn văn đã hoàn thành.

Đáp án: 1. Friday 2. go to school 3. go swimming 4. Saturday 5. go to school

6. Let's play.

- Mục tiêu:** Cùng cố lại kĩ năng nghe hiểu và nhận dạng từ liên quan đến chủ điểm ngày trong tuần qua trò chơi *Slap the board*.
- Hoạt động:** Nghe đọc và chạm đúng từ cho sẵn trên bảng.
- Trình tự:**
- Giải thích và hướng dẫn cách chơi.
 - Thực hành mẫu trước khi chia nhóm cho HS thực hành.
 - Mở rộng trò chơi bằng việc thực hành làm câu với từ vựng trong trò chơi.

Ghi chú: Để cho trò chơi thêm hào hứng, GV có thể đọc thêm một số từ không có sẵn trên bảng. Khi nghe các từ này, HS không thực hiện hành động chạm vào từ trên bảng.

LESSON 3

1. Listen and repeat.

- Mục tiêu:** Phát âm đúng các mẫu tự *ir, ur* và *er* trong từ và câu cho sẵn.
- Ngôn ngữ:** *First - My birthday is on the first of July.*
Thursday - I have English on Thursday.
Her - Mr Loc is her English teacher.
- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Làm mẫu cho HS nhắc lại các mẫu tự, từ và câu cho sẵn (CD – Track 23).
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành đọc lại nội dung vừa học.
 - Gọi một vài HS đọc lại theo nội dung trong sách.

Khởi động: Gọi một vài HS đóng vai Nam và Quan trong các đoạn hội thoại *a, b, c* và *d* trong phần 1. *Look, listen and repeat* của Lesson 2.

Ghi chú: Tham khảo thêm hoạt động mở rộng 2 trong phiếu làm bài tập (*worksheet*) ở cuối unit này.

2. Listen and circle. Then say aloud.

- Mục tiêu:** Cùng cố lại phần 1 trong Lesson 3.
- Hoạt động:** Nghe chính tả, chọn đúng từ để điền vào chỗ trống.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện. Hướng dẫn thực hành.
 - Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền.
 - Đọc chính tả cả câu cho HS nghe để điền từ vào chỗ trống (CD – Track 24).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi một vài HS đọc lại các câu đã viết.

Đáp án: 1 b 2 b 3 a

Lời bài nghe:

1. My birthday is on the first of July.
2. We have English on Wednesdays and Thursdays.
3. This is her class.

3. Let's chant.

Mục tiêu: Ôn và củng cố lại ngữ liệu đã học qua dạng bài *chant*: *What do you do on ...?*

Hoạt động: Đọc bài *chant* và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài *chant*.
 - Cho HS đọc lời bài *chant*.
 - Cho HS nghe qua bài *chant* một hoặc hai lần (*CD – Track 25*).
 - Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài *chant* kết hợp với việc thể hiện bằng động tác. Chia lớp thành hai nhóm đọc lại bài *chant* theo vai hỏi và trả lời.
 - Tổ chức cho các nhóm nhỏ tập đọc lời *chant* theo vai.
 - Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài *chant* và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác. Cả lớp vỗ tay theo nhịp.

4. Read and answer.

Mục tiêu: Đọc hiểu.

Hoạt động: Đọc hiểu một đoạn văn ngắn và điền thông tin vào bảng.

- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Cho HS đọc các câu hỏi và gạch chân các từ cần chú ý tìm thông tin trả lời trong bản văn.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS cách thực hành: Đọc nhanh bản văn và trả lời câu hỏi.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi 4 cặp HS đọc câu hỏi và câu trả lời và sửa đáp án nếu sai.

Đáp án:

1. Her name is Mai.
2. It's Monday today.
3. No, She doesn't. She goes to school on Mondays, Tuesdays, Wednesdays, Thursdays and Fridays.
4. She goes swimming on Saturdays and visits her grandparents on Sundays.

Khởi động: Hướng dẫn cho HS đọc lại bài *chant* ở phần 3.

5. Write about you.

Mục tiêu: Viết về bản thân.

Hoạt động: Đọc câu hỏi gợi ý và viết về bản thân.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Cho HS đọc các câu hỏi gợi ý.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS đọc lại bài viết cá nhân theo cặp.
 - Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình cho cả lớp nghe

Ghi chú: Do HS cùng học một lớp và cùng ngày nên thông tin này trùng lặp. Gợi ý cho HS tự do ghi tên lớp và ngày theo ý riêng để thông tin được phong phú và đa dạng hơn.

6. Project

Mục tiêu: Giúp cho HS sử dụng tiếng Anh tương tác với nhau trong lúc thực hiện nhiệm vụ cũng như trong lúc trình bày lại trước lớp.

Nội dung: Phỏng vấn một bạn học về các hoạt động của bạn ấy vào cuối tuần. Sau đây trường thuật lại kết quả phỏng vấn trước cả lớp.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài tập.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện phỏng vấn.
 - Tổ chức cho HS trình bày trong nhóm trước khi trình bày trước lớp.

Ghi chú: Hướng dẫn cho các em cách chào hỏi khi phỏng vấn.

HS1: *Hello. My name's ... May I ask you a few questions?*

HS2: *Yes/ OK.*

HS1: *What do you ... ?*

WORKSHEET (Unit 3)

Name:

Class: Date:

1. Listen and draw lines. There is one example.

(Xem Worksheet Unit 3 – Listening, Video mp4)



2. Complete, point and say.

first



sh _ _ t



t _ _ key



Thursday

Thursday

her



teach _ _



Lời bài nghe

1. Listen and draw lines. There is one example.

Example.

Woman: What do you do on Saturday morning?

Child: I visit my grandparents.

1. **Woman:** What do you do on Tuesday afternoon?

Child: I play football.

2. **Woman:** What do you do on Wednesday morning?

Child: I go to school.

3. **Woman:** What do you do on Thursday evening?

Child: I watch TV.

4. **Woman:** What do you do on Friday afternoon?

Child: I listen to music.

5. **Woman:** What do you do on Sunday afternoon?

Child: I go swimming.

Now listen to Part 1 again.

That is the end of Part 1.

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC:

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về ngày tháng.
- Học sinh có thể hỏi và trả lời về sinh nhật của một người nào đó.

NGÔN NGỮ:

Mẫu câu:

- *What is the date today? – It's...*
- *When's your birthday? – It's on the + số thứ tự của ngày of tháng.*

Từ vựng: January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November, December, ordinal numbers

Luyện âm: fourth, March

GIÁO CỤ: sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, các dụng cụ cần thiết để làm và trang trí một thiệp mời dự sinh nhật.

LESSON 1

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống giao tiếp về ngày trong tháng giữa giáo viên và học sinh trong lớp.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (CD – Track 26).

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách gọi một vài HS lên trước lớp trình bày kết quả phỏng vấn bạn học về hoạt động cuối tuần ở trang 23. Sau đó cho cả lớp đọc lại bài *chant*: *What do you do on ...?* ở trang 22.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's this? What is he/she doing?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện các mẫu câu có chức năng hỏi và trả lời về ngày trong tháng.
Ngôn ngữ:	<i>What's the date today? – It's the + số thứ tự của ngày of tháng. the first of October; the second of October; the third of October; the fourteenth of October; the twenty-second of October; the thirty-first of October</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none"> • Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. • Giới thiệu cách đọc số thứ tự (dùng tranh hoặc ngón tay để ra hiệu). • Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần mẫu câu trong phần này: Nam: <i>What is the date today?</i> Akiko: <i>It's the first of October.</i> • Dùng con rối/ hình/ thẻ từ/ bàn tay để gợi ý cho HS nói theo vai (chia lớp làm hai để đóng vai người hỏi và người trả lời – theo các nhân vật trong sách): rèn luyện theo kỹ thuật thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang luyện câu hỏi và trả lời. • Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp. • Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Lưu ý *the + số thứ tự của ngày trong tháng*. Cho HS luyện tập chuyển đổi một vài số đếm sang số thứ tự trước khi đưa vào rèn luyện mẫu câu.
- Tham khảo bảng chuyển đổi và chú ý các số đếm và số thứ tự in nghiêng.

Cardinal numbers	Ordinal numbers	Cardinal numbers	Ordinal numbers
<i>one</i>	<i>the first</i>	sixteen	<i>the sixteenth</i>
<i>two</i>	<i>the second</i>	seventeen	<i>the seventeenth</i>
<i>three</i>	<i>the third</i>	eighteen	<i>the eighteenth</i>
four	the fourth	nineteen	<i>the nineteenth</i>
<i>five</i>	<i>the fifth</i>	<i>twenty</i>	<i>the twentieth</i>
six	the sixth	<i>twenty-one</i>	<i>the twenty-first</i>
seven	the seventh	<i>twenty-two</i>	<i>the twenty-second</i>
eight	the eighth	<i>twenty-three</i>	<i>the twenty-third</i>
<i>nine</i>	<i>the ninth</i>	twenty-four	<i>the twenty-fourth</i>
ten	the tenth	<i>twenty-five</i>	<i>the twenty-fifth</i>
eleven	the eleventh	twenty-six	<i>the twenty-sixth</i>
<i>twelve</i>	<i>the twelfth</i>	<i>thirty</i>	<i>the thirtieth</i>
thirteen	the thirteenth	<i>thirty-one</i>	<i>the thirty-first</i>
fourteen	the fourteenth		
<i>fifteen</i>	<i>the fifteenth</i>		

Tell your class the date today.

- Có thể chuyển đổi hoạt động này thành một trò chơi. Cho HS viết 6 cặp số đếm và số thứ tự vào các mảnh giấy. Sau đó HS sẽ chơi theo cặp (Xem lại cách chơi trò này trong các *Unit* trước). Một HS hỏi *What is the date today?* HS còn lại sẽ đoán và lật mảnh giấy lên. Nếu câu trả lời đúng với nội dung ghi trong giấy thì sẽ được 1 điểm. Nếu sai, sẽ đổi phiên hỏi và trả lời.

3. Listen and tick.

Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.

Hoạt động: Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.

- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện nghe và hướng dẫn HS cách thực hành.
 - Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các ngày trong tháng 10 trên tờ lịch.
 - Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (*CD – Track 27*).
 - Kiểm tra chung cả lớp và cho nghe lại. Giải thích thêm nếu nhiều HS có đáp án sai và nếu cần thiết.

Khởi động: Ôn lại các số đếm và số thứ tự trong phần 2 bằng cách cho HS chơi trò *Spelling Bee* đánh vần hoặc chơi trò *Bingo*.

Đáp án: 1 b 2 c 3 a

Ghi chú: Giải thích cách dùng các từ *sorry?* (Dùng để yêu cầu người nói lặp lại điều chưa nghe rõ); *thanks/ thank you* (cảm ơn vì ai đó đã làm điều gì theo yêu cầu của mình); *That's alright* (để đáp lại lời cảm ơn).

Lời bài nghe:

1. Miss Hien: Good morning, children.

Children: Good morning, Miss Hien.

Miss Hien: What's the date today?

Children: It's the third of October.

Miss Hien: Thank you.

2. Mai: Is it the fourteenth of October today?

Nam: No. It's the eighteenth of October.

Mai: Thank you, Nam.

Nam: That's alright.

3. Linda: What's the date today, Tom?

Tom: The twentieth of October.

Linda: Sorry?

Tom: It's the twentieth of October.

Linda: Thanks.

4. Look and write.

Mục tiêu: Đọc và viết kết hợp.

Hoạt động: Xem lịch và điền vào chỗ trống.

Trình tự:

- Giới thiệu mục đích bài luyện.
- Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
- Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
- Gọi 3 HS đọc lại câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1. the twelfth of October

2. the fourteenth of October

3. the thirty-first of October

5. Let's sing.

Mục tiêu: Củng cố và ôn lại ngữ liệu đã học qua dạng bài hát: *What's the date today?*

Hoạt động: Hát và biểu diễn bằng động tác.

Trình tự:

- Giới thiệu mục đích và nội dung bài hát.
- Cho HS quan sát tranh và đọc lời bài hát.
- Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (*CD – Track 28*).
- Hướng dẫn và giúp HS học hát từng lời trong bài hát.
- Chia lớp làm 2 nhóm: một nhóm hát câu hỏi và nhóm còn lại hát câu trả lời. Sau một lượt thì đổi vai.
- Gọi vài nhóm nhỏ hát lại cho cả lớp cùng nghe.

Ghi chú: Lưu ý HS giai điệu của các câu hỏi và câu trả lời.

LESSON 2

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu: Giới thiệu tình huống giao tiếp của hai HS có liên quan đến chủ đề *sinh nhật*.

Hoạt động: Đọc, nghe và nhắc lại.

Trình tự:

- Khởi động.
- Giới thiệu bài học.
- Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.
- Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (*CD – Track 29*).

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát ở cuối *Lesson 1* để ôn lại ngữ liệu cũ trước khi giới thiệu bài mới.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's she? What is it? Is it Linda's birthday? When's Mai's birthday?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú:

- *What a + danh từ* được dùng để diễn đạt sự ngạc nhiên, ca ngợi.

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện <i>hỏi và trả lời về ngày sinh nhật</i> .
Ngôn ngữ:	<i>When's your birthday? – It's on + ngày trong tháng + of + tên tháng.</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và bảng gợi ý).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần các mẫu câu: Nam: <i>When's your birthday?</i> Akiko: <i>It's on the first of January.</i>• Chia lớp làm hai nhóm để hỏi và trả lời: rèn luyện theo kỹ thuật thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang phần luyện câu hỏi và câu trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các ngày bất kì trong các tháng cho sẵn trong sách.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Lưu ý HS cách dùng giới từ: *in March* nhưng *on the fifth of March*.

3. Let's talk.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố các câu hỏi đã học trong <i>Lesson 1</i> và <i>Lesson 2</i> .
Hoạt động:	Hỏi và trả lời các câu: <i>What is the date today?</i> và <i>When's your birthday?</i>
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích của hoạt động.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp hỏi và trả lời.• Kiểm tra lại.

Khởi động: Cho HS đóng vai diễn lại hoạt động 1. *Look, listen and repeat* (không nhìn vào sách).

Ghi chú:

- HS có thể dùng một ngày bất kì để trả lời câu 1 để thông tin thêm phong phú và đa dạng nhưng dùng ngày sinh nhật của mình để trả lời câu hỏi thứ 2.

4. Listen and number.

- Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh số vào tranh theo thứ tự đã nghe.
- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện nghe.
 - Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào chi tiết ngày tháng trên bánh sinh nhật.
 - Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh số (*CD – Track 30*).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho nghe lại và giải thích nếu cần.

Khởi động: Ôn lại tên các tháng bằng trò chơi *Slap the board* hay *Bingo* hay *Spelling Bee*.

Đáp án: a 3 b 1 c 4 d 2

Lời bài nghe:

- | | |
|--|--|
| 1. Mai: Today is my birthday.
Nam: Happy birthday!
Mai: When's your birthday, Nam?
Nam: It's on the second of April. | 2. Akiko: When's your birthday, Hoa?
Hoa: It's on the sixth of March.
Akiko: Oh. That's my birthday, too.
Hoa: Really?
Akiko: Yes. It's on the sixth of March. |
| 3. Mai: Hi, Tom. When's your birthday?
Tom: It's on the fifteenth of January.
Mai: Sorry?
Tom: My birthday is on the fifteenth of January.
Mai: I see. | 4. Akiko: When's your birthday, Linda?
Linda: It's on the twenty-sixth of July.
Akiko: ... of June or July?
Linda: It's on the twenty-sixth of July. |

5. Look and write.

- Mục tiêu:** Đọc và viết kết hợp.
- Hoạt động:** Xem tranh, đọc hiểu và điền từ vào chỗ trống.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi ba cặp HS đọc lại các đoạn hội thoại đã hoàn thành.

Đáp án: 1. on the fourth of February 2. on the fifth of March
3. on the twenty-third of June

6. Let's chant.

- Mục tiêu:** Cùng cố lại tên các tháng trong năm qua dạng bài *chant*: *Months of the year*.
- Hoạt động:** Đọc bài *chant* và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài *chant*.
 - Cho HS đọc lời bài *chant*.
 - Cho HS nghe qua bài *chant* một hoặc hai lần (*CD – Track 31*).
 - Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài *chant* kết hợp với việc thể hiện bằng động tác. Chia lớp thành hai nhóm đọc lại bài *chant*: Nhóm 1 đọc đoạn 1 và nhóm 2 đọc đoạn 2. Sau đó hai nhóm đổi vai.
 - Tổ chức cho các nhóm nhỏ tập đọc lời *chant* theo vai được phân.
 - Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài *chant* và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác.

LESSON 3

1. Listen and repeat.

- Mục tiêu:** Phát âm đúng các mẫu tự *th* và *ch* trong từ và câu cho sẵn.
- Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- Ngôn ngữ:** *fourth - It's the fourth of June.*
March - My birthday is on the fifth of March.
- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Làm mẫu cho HS nhắc lại các mẫu tự, từ và câu cho sẵn (*CD – Track 32*).
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành đọc lại nội dung vừa học.
 - Gọi một vài HS đọc lại theo nội dung trong sách.

Khởi động:

- Cho HS đọc lại bài *chant* ở trang 27.

Ghi chú: Tham khảo thêm hoạt động mở rộng 2 trong phiếu làm bài tập (*worksheet*) ở cuối unit này.

2. Listen and circle. Then write and say aloud.

- Mục tiêu:** Củng cố lại phần 1 trong *Lesson 3*.
- Hoạt động:** Nghe chính tả, chọn đúng từ để điền vào chỗ trống.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện. Hướng dẫn thực hành.
 - Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền.
 - Cho HS nghe để điền từ vào chỗ trống (*CD – Track 33*).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi bốn HS đọc lại các câu đã viết.

Đáp án: 1 b 2 a 3 a 4 a

Lời bài nghe:

1. My birthday is on the fifth of December.
2. His birthday is on the twenty-first of March.
3. Her birthday is on the sixteenth of October.
4. My friend's birthday is on the thirtieth of March.

3. Let's chant.

- Mục tiêu:** Ôn và củng cố lại ngữ liệu đã học qua dạng bài *chant*:
When's your birthday?
- Hoạt động:** Đọc bài *chant* và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài *chant*.
 - Cho HS đọc lời bài *chant*.
 - Cho HS nghe qua bài *chant* một hoặc hai lần (*CD – Track 34*).
 - Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài *chant* kết hợp với việc thể hiện bằng động tác. Chia lớp thành hai nhóm đọc lại bài *chant* theo vai hỏi và trả lời.
 - Tổ chức cho các nhóm nhỏ tập đọc lời *chant* theo vai.
 - Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài *chant* và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác. Cả lớp vỗ tay theo nhịp.

4. Read and tick.

Mục tiêu:	Đọc hiểu.
Hoạt động:	Đọc hiểu một đoạn văn ngắn và chọn câu trả lời đúng.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Cho HS đọc các câu hỏi và gạch chân các từ cần chú ý tìm thông tin trả lời trong bản văn.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS cách thực hành: Đọc nhanh bản văn và trả lời câu hỏi.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.• Gọi một hoặc hai HS đọc câu hỏi và câu trả lời và sửa đáp án nếu sai.

Đáp án:

1. b (He is from London, England.)
2. a (It's on the sixth of May.)
3. b (He has many birthday presents from his friends.)

Khởi động: Hướng dẫn cho HS đọc lại bài *chant* ở phần 3.

5. Write an invitation card.

Mục tiêu:	Viết một thiệp mời dự sinh nhật.
Hoạt động:	Đọc các từ gợi ý và viết thiệp mời.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Cho HS đọc các câu hỏi gợi ý.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS đọc lại bài viết cá nhân theo cặp.• Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình cho cả lớp nghe.

6. Project

Mục tiêu:	Giúp cho HS sử dụng tiếng Anh tương tác với nhau trong lúc thực hiện nhiệm vụ cũng như trong lúc trình bày lại trước lớp.
Nội dung:	Làm một thiệp mời dự sinh nhật và giới thiệu thiệp trước cả lớp.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài tập.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện phỏng vấn.• Tổ chức cho HS trình bày trong nhóm trước khi trình bày trước lớp.

Ghi chú:

Nhắc lại cách trình bày trước lớp đã học trước đây.

WORKSHEET (Unit 4)

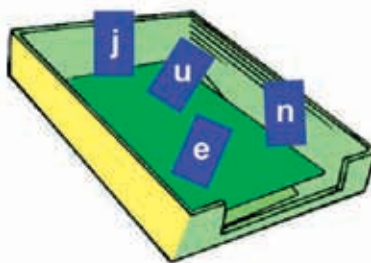
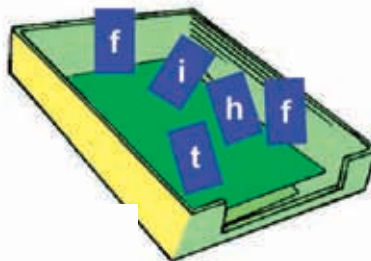
Name:

Class: Date:

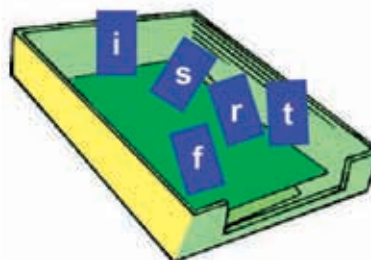
1. Look at the letters. Write the words.

Example:

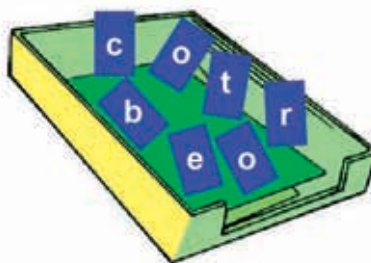
fifth



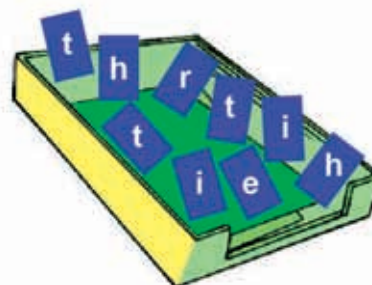
1. _____



2. _____



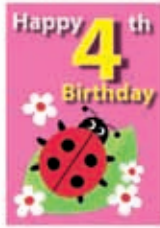
3. _____



4. _____

2. Complete, point and say.

fourth



twentie _ _



too _ _



March



ben _ _



bea _ _



MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC:

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về khả năng một người có thể hoặc không thể làm được điều gì.
- Học sinh có thể hỏi và trả lời xem một người có thể làm được việc gì hay không.

NGÔN NGỮ:

Mẫu câu:

- What can you do? – I can...
- Can you ...? – Yes, I can./ No, I can't.

Từ vựng: can, ride, cook, skate, skip, sing, swim, swing, dance, play, guitar, piano, volleyball, table tennis, chess

Luyện âm: sing, swim

GIÁO CỤ: sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD

LESSON 1

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống giao tiếp giữa các học sinh về khả năng có thể hoặc không thể làm được điều gì.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (CD – Track 35).

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách gọi một vài HS lên trước lớp trình bày thiệp mời dự sinh nhật theo trang 29. Sau đó cho cả lớp đọc lại bài *chant*: *When's your birthday?* ở trang 28.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's this? What can he/she do?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện các mẫu câu có chức năng hỏi và trả lời về khả năng của một người có thể hoặc không thể làm được điều gì.
Ngôn ngữ:	<i>What can you do? – I can ... skip, skate, cook, swim</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần mẫu câu: Boy: <i>What can you do?</i> Girl: <i>I can skip.</i>• Dùng tranh, động tác hoặc khẩu lệnh để gợi ý cho hoạt động cần thay thế: dùng kỹ thuật luyện theo kỹ thuật thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang luyện câu hỏi và trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Work in pairs. Tell your partners what you can do.

Có thể chuyển đổi hoạt động này thành một trò chơi TPR (*Total Physical Response*): Chia HS làm 2 đội. Đại diện một đội làm động tác thể hiện các hoạt động như *skip, skate, dance, sing*, v.v. và đội còn lại đoán động từ. Sau đó hỏi và trả lời với các động từ đã được biểu diễn dùng mẫu câu đã luyện trong phần 2.

3. Listen and tick.

Mục tiêu:	Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
Hoạt động:	Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe và hướng dẫn HS cách thực hành.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các ngày trong tháng 10 trên tờ lịch.• Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (<i>CD - Track 36</i>).• Kiểm tra chung cả lớp và cho nghe lại. Giải thích thêm nếu nhiều HS có đáp án sai và nếu cần thiết.

Khởi động: Ôn lại các số đếm và số thứ tự trong phần 2 bằng cách cho HS chơi trò *Spelling Bee* đánh vần hoặc chơi trò *Bingo*.

Ghi chú:

- *What a + danh từ* dùng để diễn đạt sự ngạc nhiên trước một vật hoặc sự kiện gây ấn tượng mạnh.
- *Cycle?* dùng để hỏi lại cho rõ; *Oh, really?* dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên.

Đáp án: 1 a 2 c 3 a

Lời bài nghe:

1. Mai: What can you do?
Tony: I can draw. Look at this.
Mai: Oh, what a nice picture!
2. Mai: What can you do?
Nam: I can cycle.
Mai: Cycle? Let's cycle together in the park.
3. Mai: How old are you?
Akiko: I'm nine years old.
Mai: What can you do?
Akiko: I can skate.
Mai: Oh, really? It's wonderful.

4. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Viết câu trả lời dựa vào tranh.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.• Gọi 4 HS đọc lại câu trả lời đã hoàn thành.

Đáp án: 1. dance 2. skate 3. swim 4. cycle

5. Let's play.

Mục tiêu:	Mở rộng từ vựng liên quan đến chủ điểm qua dạng trò chơi đoán từ dựa vào lời mô tả (<i>Guessing game</i>).
Hoạt động:	Nghe mô tả bằng các câu với <i>can</i> và <i>can't</i> để đoán ra từ.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giải thích và hướng dẫn cách chơi.• Thực hành mẫu trước khi chia nhóm cho HS thực hành.• Mở rộng trò chơi bằng việc hỏi và trả lời dùng lại các câu trong trò chơi.

LESSON 2

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống Tom và Tony đang hỏi và trả lời xem người đang giao tiếp có khả năng làm một điều gì đó hay không.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (<i>CD – Track 37</i>).

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát ở cuối *Lesson 1* để ôn lại ngữ liệu cũ trước khi giới thiệu bài mới.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's he? What can he do? Can he play volleyball?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện hỏi và trả lời xem người đang giao tiếp có khả năng làm một điều gì hay không.
Ngôn ngữ:	<i>Can you...? – Yes, I can/ No, I can't.</i> <i>play table tennis/ volleyball/ the piano/ the guitar</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói theo mẫu câu và từ gợi ý.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại: Girl: <i>Can you play table tennis?</i> Boy: <i>Yes, I can.</i> Girl: <i>Can you play volleyball?</i> Boy: <i>No, I can't.</i>• Chia lớp làm hai nhóm để hỏi và trả lời: dùng kĩ thuật rèn luyện thay thế cho câu hỏi trước khi chuyển sang phần luyện câu hỏi và trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các hoạt động cho sẵn trong sách.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- *can't = cannot*

3. Let's talk.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố các câu hỏi đã học trong <i>Lesson 1</i> và <i>Lesson 2</i> .
Hoạt động:	Hỏi và trả lời các câu: <i>What can you do?</i> và <i>Can you...?</i>
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích của hoạt động.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp hỏi và trả lời.• Kiểm tra lại.

Khởi động: Cho HS đóng vai diễn lại hoạt động 1. *Look, listen and repeat* (không nhìn vào sách) hoặc chơi trò *Charades* – dùng động tác để mô tả các hoạt động (Xem thêm trong SGK phần *Activities Bank*, trang 17).

4. Listen and number.

Mục tiêu:	Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
Hoạt động:	Nghe hiểu và đánh số vào tranh theo thứ tự đã nghe.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các hoạt động trong tranh.• Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh số (<i>CD – Track 38</i>).• Kiểm tra chung cả lớp, cho nghe lại và giải thích nếu cần.

Khởi động: Ôn lại tên các hoạt động qua trò chơi *Charades*.

Đáp án: a 2 b 4 c 3 d 1

Lời bài nghe:

- | | |
|---|---|
| 1. Mai: Can you play table tennis?
Nam: Yes, I can. It's my favourite sport.
Mai: Let's play it together.
Nam: OK. | 2. Tony: Can you play the guitar?
Tom: No, I can't.
Tony: What about the piano? Can you play the piano?
Tom: Yes, I can. |
| 3. Tom: Let's play chess.
Peter: Sorry, I can't.
Tom: What about football? Can you play football?
Peter: Yes, I can. | 4. Mai: Do you like music?
Phong: Yes, I do.
Mai: Can you dance?
Phong: No, I can't. I can't dance, but I can sing. |

5. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Xem tranh, đọc và viết trả lời dựa vào nội dung tranh.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.• Gọi 4 cặp HS đọc lại các đoạn hội thoại đã hoàn thành.

Đáp án: 1. No, I can't. 2. Yes, I can. 3. No, I can't. 4. No, I can't.

6. Let's sing.

Mục tiêu:	Củng cố và ôn lại ngữ liệu đã học qua dạng bài hát: <i>Can you swim?</i>
Hoạt động:	Hát và biểu diễn bằng động tác.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích và nội dung bài hát.• Cho HS quan sát tranh và đọc lời bài hát.• Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (<i>CD – Track 39</i>).• Hướng dẫn và giúp HS học hát từng lời trong bài hát.• Chia lớp làm 2 nhóm để tập hát câu hỏi và câu trả lời trước khi cho các nhóm nhỏ luyện hát.• Gọi vài nhóm nhỏ hát lại cho cả lớp cùng nghe.

LESSON 3

1. Listen and repeat.

Mục tiêu:	Phát âm đúng các mẫu tự <i>s</i> và <i>sw</i> trong từ và câu cho sẵn.
Ngôn ngữ:	<i>sing - I can sing.</i> <i>swim - I can't swim.</i>
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại các mẫu tự, từ và câu cho sẵn (<i>CD – Track 40</i>).• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành đọc lại nội dung vừa học.• Gọi một vài HS đọc lại theo nội dung trong sách.

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát ở trang 33.

Ghi chú: Tham khảo thêm hoạt động mở rộng **2** trong phiếu làm bài tập (*worksheet*) ở cuối *unit* này.

2. Listen and number. Then say aloud.

Mục tiêu: Củng cố lại phần **1** trong *Lesson 3*.

Hoạt động: Nghe chính tả, chọn đúng từ để điền vào chỗ trống.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện. Hướng dẫn thực hành.
 - Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền.
 - Cho HS nghe để đánh số vào ô cho sẵn (*CD – Track 41*).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi bốn HS đọc lại các câu đã viết.

Đáp án: a 4 b 1 c 2 d 3

Lời bài nghe:

1. Can you swim?
2. Can you sit on the chair?
3. Can you swing?
4. Can you sing?

3. Let's chant.

Mục tiêu: Ôn và củng cố lại ngữ liệu đã học qua dạng bài *chant*: *Can you sing?*

Hoạt động: Đọc bài *chant* và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài *chant*.
 - Cho HS đọc lời bài *chant*.
 - Cho HS nghe qua bài *chant* một hoặc hai lần (*CD – Track 42*).
 - Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài *chant* kết hợp với việc thể hiện bằng động tác. Chia lớp thành hai nhóm đọc lại bài *chant* theo vai hỏi và trả lời.
 - Tổ chức cho các nhóm nhỏ tập đọc lời *chant* theo vai.
 - Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài *chant* và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác. Cả lớp vỗ tay theo nhịp.

4. Read and complete.

Mục tiêu:	Đọc hiểu.
Hoạt động:	Đọc hiểu một đoạn văn ngắn và viết tên các nhân vật dựa vào khả năng được mô tả trong đoạn văn.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Cho HS đọc đoạn văn và gạch chân tên các nhân vật và khả năng các nhân vật này có thể hoặc không thể làm gì.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS cách thực hành: Đọc nhanh bản văn và viết đúng tên nhân vật dưới tranh.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.• Gọi một hoặc hai HS đọc lại đoạn văn, đáp án và sửa đáp án nếu sai.

Đáp án: 1. Nam 2. Phong

Khởi động: Hướng dẫn cho HS đọc lại bài *chant* ở phần 3.

5. Write about yourself.

Mục tiêu:	Viết về khả năng có thể hoặc không thể làm gì của cá nhân HS.
Hoạt động:	Đọc đoạn văn mẫu và viết về khả năng của bản thân theo mẫu.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Cho HS đọc các câu hỏi gợi ý.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS đọc lại bài viết cá nhân theo cặp.• Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình cho cả lớp nghe.

6. Project

Mục tiêu:	Giúp cho HS sử dụng tiếng Anh tương tác với nhau trong lúc thực hiện nhiệm vụ cũng như trong lúc trình bày lại trước lớp.
Nội dung:	Phỏng vấn ba bạn học và tường thuật lại kết quả trước lớp.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài tập.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện phỏng vấn.• Tổ chức cho HS trình bày trong nhóm trước khi trình bày trước lớp.

Ghi chú:

Nhắc lại cách trình bày trước lớp đã học trước đây.

WORKSHEET (Unit 5)

Name:

Class: Date:

1. Look and read. Write **can** or **can't**.

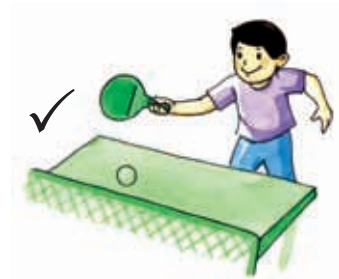
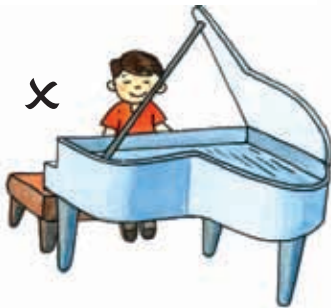
Examples.

What can they do?

He **can** ride a bike.



She **can't** skate.



1. The boy play the piano.
2. The girl skate.
3. The boy play table tennis.
4. The boy sing.
5. The girl..... swim.

2. Complete, point and say.

sing



ea



aw



swim



an



ing



REVIEW 1

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC:

Học sinh có thể:

- nghe và nhận biết các thông tin cụ thể liên quan đến chủ điểm *Me and my friends*.
- đọc và nhận biết các thông tin cụ thể liên quan đến chủ điểm *Me and my friends*.
- viết các câu đơn giản về bản thân các em.
- đọc, nghe và hiểu một câu truyện ngắn.

1. Listen and tick.

Mục tiêu: Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.

Hoạt động: Nghe hiểu 5 đoạn hội thoại ngắn và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.

Đáp án: 1 b 2 b 3 b 4 c 5 a

Lời bài nghe:

- Linda: Good night, Mum.
Mother: Good night, Linda.
- Hoa: What's your name?
Tony: My name's Tony.
Hoa: What nationality are you?
Tony: I'm Australian.
- Mr Loc: Good morning, class.
Class: Good morning, Mr Loc.
Mr Loc: What day is it today?
Class: It's Thursday.
- Girl: When's your birthday?
Boy: It's on the first of September.
- Boy: Who's that?
Girl: It's my brother.
Boy: What can he do?
Girl: He can ride a bike.

2. Read and write.

Mục tiêu: Ôn lại kỹ năng đọc hiểu kết hợp với viết.

Hoạt động: Đọc hiểu một đoạn văn và viết câu trả lời.

Đáp án:

1. She's from England.
2. She's nine years old.
3. She can play the guitar and sing many Vietnamese songs.
4. She goes to the Music Club.

3. Read and match.

Mục tiêu: Ôn lại kỹ năng đọc hiểu.
Hoạt động: Đọc hiểu và ghép câu hỏi với câu trả lời.

Đáp án: 1 d 2 a 3 e 4 c 5 b

4. Look and write. Then say.

Mục tiêu: Ôn lại kỹ năng đọc hiểu, viết và nói.
Hoạt động: Xem tranh, đọc và hoàn thành câu.

Đáp án: 1. America 2. the fifteenth of January 3. play badminton 4. Sunday

5. Write about you.

Mục tiêu: Ôn lại kỹ năng viết.
Hoạt động: Đọc gợi ý để viết, cung cấp thông tin về bản thân.

SHORT STORY

1. Read and listen to the story.

Mục tiêu: Củng cố kỹ năng đọc.
Hoạt động: Đọc truyện tranh và thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo.
Trình tự: HS xem tranh, đọc truyện, nghe đĩa CD và làm bài tập.

Khởi động:

- Giới thiệu truyện tranh và nhắc lại các nhân vật HS đã làm quen từ Tiếng Anh 3. Chỉ vào các nhân vật trong tranh và gợi ý để HS nói tên các nhân vật.
- Sau đây hướng dẫn cho HS vừa nghe đĩa CD vừa theo dõi lời trong tranh.

Lời thoại:

Miu: Hello, I'm Miu the cat.

Chit: Hello, I'm Chit the mouse and this is my sister Mimi.

Miu: And those are my friends Maurice and Doris!

Miu: Hello.

Mary: Hello.

Miu: Who are you?

Mary: My name's Mary. Is this Chit's house?

Miu: Yes, it is.

Chit: Hello, Mary!

Mary: Hello, Chit!

Miu: How are you?

Mary: I'm very well, thank you.

Chit: Miu, this is my cousin Mary.

Miu: Nice to meet you, Mary.

Mary: Nice to meet you too, Miu.

Miu: Where are you from, Mary?

Mary: I'm from America.

Miu: Really? Where in America?

Mary: New York.

Miu: Can you play the guitar?

Mary: Yes, I can. Can you play the guitar, too?

Miu: No, I can't. But I can play the piano.

Mary: Great! Let's play!

2. Complete the conversation.

Mục tiêu: Kết hợp nghe, đọc và viết.

Hoạt động: Đọc và hoàn thành đoạn hội thoại giữa Mèo Miu và Chuột Mary.

Đáp án: 1. Who 2. My name's 3. Yes, it is.
4. How 5. very well, thank you.

Lời thoại:

Miu: Hello.

Mary: Hello.

Miu: Who are you?

Mary: My name's Mary. Is this Chit's house?

Miu: Yes, it is.

Chit: Hello, Mary!

Mary: Hello, Chit!

Chit: How are you?

Mary: I'm very well, thank you.

3. Work in groups of three. Read the conversation. Then act it out with your own names.

Mục tiêu: Kết hợp đọc và tương tác nghe - nói.

Hoạt động: HS đóng vai nói theo mẫu nhưng dùng tên riêng ôn lại tên nước và quốc tịch.

4. Unscramble these words from the conversation.

Mục tiêu: Ôn lại một số từ vựng qua trò xếp chữ cái thành từ.

Hoạt động: HS đọc các chữ cái và xếp thành từ.

Đáp án: b. really c. nice d. friends e. guitar f. America

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC:

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về địa điểm của trường học.
- Học sinh có thể hỏi và trả lời về lớp của bạn học.

Ngôn ngữ:

Mẫu câu:

- Where's your school? - It's in + địa điểm...
- What class are you in? - I'm in Class...

Từ vựng: street, road, village, district, address, class, school, study

Luyện âm: school, skipping, street

GIÁO CỤ: sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, các dụng cụ cần thiết để làm và trang trí một thẻ học sinh

LESSON 1

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống giao tiếp giữa các học sinh về địa điểm của trường học.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (CD – Track 45).

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách cho cả lớp đọc lại bài *chant*: *Can you sing?* ở trang 34.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's this? What is the name of his school? Where's the school?* Giải thích nghĩa của từ *cousin*. Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

2. Point and say.

- Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về địa điểm của trường học.
- Ngôn ngữ:** *Where's your school? – It's in + địa điểm.*
Oxford Street, Hoa Binh Road, Bat Trang Village, Hoan Kiem District
- Hoạt động:** Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).
- Trình tự:**
- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
 - Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần mẫu câu:
Girl: *Where's your school?*
Boy: *It's in Oxford Street.*
 - Dùng tranh, động tác hoặc khẩu lệnh để gợi ý cho hoạt động cần thay thế: rèn luyện theo kỹ thuật thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang rèn luyện câu hỏi và trả lời.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.
 - Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- *in + tên đường* (dùng cho địa chỉ); *on + tên đường* (dùng để chỉ trên mặt đường - chỗ xe chạy)
- Lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu tiên của các từ *school, street, road, village, district* nếu có tên riêng đi trước các từ này:

<i>a school</i>	<i>Oxford Primary School</i>
<i>a street</i>	<i>Oxford Street.</i>
<i>a road</i>	<i>Hoa Binh Road</i>
<i>a village</i>	<i>Bat Trang Village</i>
<i>a district</i>	<i>Hoan Kiem District</i>

Work in pairs. Ask and answer questions about your school. Ask its name and where it is.

Ghi chú: Phần này có thể cho HS sáng tạo tên trường và địa chỉ để nội dung hoạt động được phong phú và đa dạng.

3. Listen and tick.

Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.

Hoạt động: Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.

- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện nghe và hướng dẫn HS cách thực hành.
 - Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào tên trường và tên đường.
 - Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (CD – Track 46).
 - Kiểm tra chung cả lớp và cho nghe lại. Giải thích thêm nếu nhiều HS có đáp án sai và nếu cần thiết.

Khởi động: Ôn lại các từ chỉ địa điểm (*street, road, village, district, school*) và tên trường học (*Oxford Primary School, London, v.v.*) qua trò chơi *Spelling Bee* hoặc *Slap the board*.

Đáp án: 1 c 2 a 3 c

Lời bài nghe:

- A: Where's your school?
B: It's in Nguyen Hue Street.
A: Is it in Ha Noi?
B: No, it isn't. It's in Nam Dinh.
- A: What's the name of your school?
B: Bat Trang Primary School.
A: Where is it?
B: It's in Bat Trang Village.
- A: My school is big and beautiful.
B: Where is it?
A: It's in Oxford Street, London.

4. Look and write.

Mục tiêu: Đọc và viết kết hợp.

Hoạt động: Đọc và hoàn thành câu dựa vào tranh.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi 3 HS đọc lại các câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1. Nguyen Trai Street 2. in Van Noi Village 3. is in South Street, London

5. Let's sing.

Mục tiêu:	Củng cố và mở rộng từ vựng liên quan đến chủ điểm bài học qua dạng bài hát: <i>This is the way</i> .
Hoạt động:	Hát và biểu diễn bằng động tác.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích và nội dung bài hát.• Cho HS quan sát tranh và đọc lời bài hát.• Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (<i>CD – Track 47</i>).• Hướng dẫn và giúp HS học hát từng lời trong bài hát.• Chia lớp làm 2 nhóm để tập hát theo đoạn trước khi chia thành nhóm nhỏ luyện hát.• Gọi vài nhóm nhỏ hát lại cho cả lớp cùng nghe.

LESSON 2

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống Judy và Phong đang hỏi và trả lời về địa điểm của trường và lớp.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (<i>CD – Track 48</i>).

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát *This is the way* ở cuối *Lesson 1* để ôn lại ngữ liệu cũ trước khi giới thiệu bài mới.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's he? Where's he going? Where is his school?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú:

Danh từ *class* sẽ được viết hoa nếu có tên riêng theo sau: *What class ...? Class 4A.*

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện hỏi và trả lời về lớp học.
Ngôn ngữ:	<i>What class are you in? – I'm in Class...</i> <i>What class is he/she in? – He's/She's in Class...</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói theo mẫu câu và gợi ý.

- Trình tự:**
- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
 - Làm mẫu cho HS nhắc lại:

Boy: *What class are you in?*
Girl: *I'm in Class 4A.*
Boy: *What class is she in?*
Girl: *She's in Class 5B.*
 - Chia lớp làm hai nhóm để hỏi và trả lời: Rèn luyện thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang phần luyện hỏi và trả lời.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các hình cho sẵn trong sách.
 - Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Lưu ý HS cách nói từ *He's in; She's in*

3. Let's talk.

- Mục tiêu:** Ôn và củng cố các câu hỏi đã học trong *Lesson 1* và *Lesson 2*.
- Hoạt động:** Hỏi và trả lời các câu: *What's the name of your school? Where is it? What class are you in?*
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích của hoạt động.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp hỏi và trả lời.
 - Kiểm tra lại.

Khởi động: Cho HS đóng vai diễn lại hoạt động *1. Look, listen and repeat* (không nhìn vào sách) hoặc tự giới thiệu về mình theo mẫu như sau: *Hello. My name's ... My school is ... It's in ... Street. I'm in Class ... I'm glad to meet you all.*

4. Listen and number.

- Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh số vào tranh theo thứ tự đã nghe.
- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện nghe.
 - Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào thông tin tên trường, địa chỉ và tên lớp.
 - Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh số (*CD – Track 49*).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho nghe lại và giải thích nếu cần.

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát *This is the way*.

Đáp án: a 3 b 1 c 4 d 2

Lời bài nghe:

- | | |
|--|--|
| <p>1. A: Where's your school, Linda?
B: It's in South Street, London.
A: What's the name of your school?
B: It's Sunflower Primary School.</p> <p>3. A: What's the name of your school?
B: It's Nguyen Hue Primary School.
A: Where is it?
B: It's in Nguyen Hue Street, Hoan Kiem District, Ha Noi.</p> | <p>2. Linda: What class are you in?
Nam: I'm in Class 4C.
Linda: Sorry. 4D or 4C?
Nam: Class 4C.
Linda: Oh, I see.</p> <p>4. John: Where's your school, Phong?
Phong: It's in Nguyen Du Street.
John: What class are you in?
Phong: I'm in Class 4A.</p> |
|--|--|

5. Look and write.

- Mục tiêu:** Đọc và viết kết hợp.
- Hoạt động:** Xem tranh, đọc câu hỏi và hoàn thành câu trả lời dựa vào nội dung tranh.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi 4 cặp HS đọc lại các đoạn hội thoại đã hoàn thành.

Đáp án: 1. Chu Van An Street 2. in South Street, London
3. Class 4B 4. in Class 4C

6. Let's play.

- Mục tiêu:** Củng cố và ôn lại ngữ liệu đã học trong *Lesson 1* và *Lesson 2* qua trò chơi: *Pass the secret*.
- Hoạt động:** HS chuyền tai nhau câu nói do GV hay người quản trò thì thầm vào tai HS đứng đầu hàng.
- Trình tự:** Giới thiệu mục đích và cách chơi.
(Xem thêm *Pass the secret! Activities Bank*, trang 16, SGK.)

LESSON 3

1. Listen and repeat.

Mục tiêu:	Phát âm đúng các mẫu tự <i>sch, sk</i> và <i>str</i> trong từ và câu cho sẵn.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Ngôn ngữ:	<i>school - This is our school.</i> <i>skipping - Mai likes skipping.</i> <i>street - My school is in Nguyen Du Street.</i>
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại các mẫu tự, từ và câu cho sẵn (CD – Track 50).• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành đọc lại nội dung vừa học.• Gọi một vài HS đọc lại theo nội dung trong sách.

Khởi động: Cho HS chơi trò *Spelling Bee* đánh vần một số từ như: *school, skipping, skating, street, strong, scholarship*, v.v.

Ghi chú: Tham khảo thêm hoạt động mở rộng **2** trong phiếu làm bài tập (*worksheet*) ở cuối unit này.

2. Listen and circle. Then write and say aloud.

Mục tiêu:	Củng cố lại phần 1 trong <i>Lesson 3</i> .
Hoạt động:	Nghe chính tả, chọn đúng từ để điền vào chỗ trống.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện. Hướng dẫn thực hành.• Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền.• Cho HS nghe để khoanh tròn câu trả lời đúng (CD – Track 51).• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp. Có thể cho nghe lại nếu cần.• Gọi bốn HS đọc lại các câu đã viết.

Đáp án: 1 b 2 b 3 b 4 a 5 a

Lời bài nghe:

1. This is a street.
2. The street is beautiful.
3. The stream is long.
4. I love my school.
5. Linda likes skating.

3. Let's chant.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố lại ngữ liệu đã học qua dạng bài <i>chant</i> : <i>School, school, school!</i>
Hoạt động:	Đọc bài <i>chant</i> và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài <i>chant</i>.• Cho HS đọc lời bài <i>chant</i>.• Cho HS nghe qua bài <i>chant</i> một hoặc hai lần (<i>CD – Track 52</i>).• Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài <i>chant</i> kết hợp với việc thể hiện bằng động tác. Chia lớp thành hai nhóm đọc lại bài <i>chant</i> theo đoạn.• Tổ chức cho các nhóm nhỏ luyện đọc lời <i>chant</i> theo đoạn.• Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài <i>chant</i> và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác. Cả lớp vỗ tay theo nhịp.

4. Read and complete.

Mục tiêu:	Đọc hiểu.
Hoạt động:	Đọc hiểu thông tin trên thẻ HS và dùng thông tin ấy để hoàn thành một đoạn văn.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Cho HS đọc đoạn văn và lưu ý các thông tin cần thiết trên thẻ để hoàn thành đoạn văn.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS cách thực hành: Đọc nhanh bản văn và viết đúng tên nhân vật dưới tranh• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.• Gọi một hoặc hai HS đọc lại đoạn văn đã hoàn thành.

- Đáp án:**
1. Le Mai
 2. Vietnamese
 3. Nguyen Du Primary School
 4. Nguyen Du Street, Hoan Kiem District, Ha Noi
 5. 4A

Khởi động: Hướng dẫn cho HS đọc lại bài *chant* ở phần 3.

5. Write about your school.

Mục tiêu:	Viết các thông tin liên quan đến trường lớp.
Hoạt động:	Viết các thông tin về trường lớp theo yêu cầu: <i>tên, địa điểm</i> .
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Cho HS đọc các câu hỏi gợi ý.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS đọc lại bài viết cá nhân theo cặp.• Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình cho cả lớp nghe.

6. Project

Mục tiêu:	Giúp cho HS sử dụng tiếng Anh tương tác với nhau trong lúc thực hiện nhiệm vụ cũng như trong lúc trình bày lại trước lớp.
Nội dung:	Làm một thẻ thông tin về một người bạn với các chi tiết: <i>tên trường, lớp</i> .
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài tập.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện kế hoạch.• Tổ chức cho HS trình bày trong nhóm trước khi trình bày trước lớp.

WORKSHEET (Unit 6)

Name:

Class: Date:

1. Read this. Choose a word from the box. Write the correct word next to number 1 - 5. There is one example.



My name is **Hoa** I live in (1) _____. I study at Nguyen Du Primary (2) _____. My (3) _____ is 4D. Mai and Nam are my (4) _____. We (5) _____ to school together every day.



go



friends



class



school



Ho Chi Minh City

2. Complete, point and say.

school



___ _ olarship



skipping



___ _ y



street



___ _ _ eam



MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC:

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về điều mình thích làm.
- Học sinh có thể hỏi và trả lời về sở thích của mình.

Ngôn ngữ:

Mẫu câu:

- What do you like doing? – I like + động từ -ing + danh từ.
- What's your hobby? – I like + động từ -ing + danh từ.

Từ vựng: swimming, cooking, collecting stamps, riding a bike, playing badminton, flying a kite, taking photographs, watching TV

Luyện âm: flying, playing

GIÁO CỤ: sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, các dụng cụ cần thiết để trang trí khung dán/ đính các vật được sưu tầm

LESSON 1

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống giao tiếp giữa các học sinh đến thăm nhà Nam và nói về điều mình thích làm.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (CD – Track 53).

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách cho cả lớp đọc lại bài *chant*: *School, school, school!* ở trang 44.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's this? What does he/she like doing?* Giải thích nghĩa của *lots of*. Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện các mẫu câu có chức năng hỏi và trả lời về sở thích.
Ngôn ngữ:	<i>What do you like doing? – I like + động từ -ing + danh từ. swimming, cooking, collecting stamps, playing chess</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần mẫu câu: Mai: <i>What do you like doing?</i> Tony: <i>I like swimming.</i>• Dùng tranh, động tác hoặc khẩu lệnh để gợi ý cho hoạt động cần thay thế: rèn luyện theo kỹ thuật thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang luyện câu hỏi và trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- *Like + động từ-ing* dùng để diễn đạt sở thích; *like + to + động từ* dùng để diễn đạt sự lựa chọn.
- Hướng sự chú ý của HS vào cách đọc cụm âm *-ing /ɪŋ/* ở cuối các từ *doing, swimming, cooking, collecting* và *playing*.

Work in pairs. Tell your partners what you like doing.

Ghi chú: Có thể dạy thêm một số từ vựng nếu cần để HS có thể diễn đạt sở thích của mình.

3. Listen and tick.

Mục tiêu:	Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
Hoạt động:	Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe và hướng dẫn HS cách thực hành.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các hoạt động thể hiện trong tranh.• Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (CD – Track 54).• Kiểm tra chung cả lớp và cho nghe lại. Giải thích thêm nếu nhiều HS có đáp án sai và nếu cần thiết.

Khởi động: Cho HS chơi trò *Charades*, dùng động tác hoặc cử chỉ để thể hiện các sở thích.

Đáp án: 1 b 2 c 3 a

Lời bài nghe:

1. Nam: What do you like doing, Linda?
Linda: I like collecting stamps.
Nam: I like collecting stamps, too.
2. Tony: Hi, I'm Tom. I'm from Australia.
I've got a lot of books. I like dancing hip hop. What about you?
3. Phong: Do you like playing chess?
Mai: No, I don't.
Phong: What do you like doing?
Mai: I like swimming.

4. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Đọc và hoàn thành câu dựa vào tranh.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.• Gọi 4 HS đọc lại các câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1. playing football 2. playing chess
3. reading (books) 4. collecting stamps

5. Let's sing.

Mục tiêu:	Củng cố và mở rộng từ vựng liên quan đến chủ điểm bài học qua dạng bài hát: <i>I like doing things</i> .
Hoạt động:	Hát và biểu diễn bằng động tác.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích và nội dung bài hát.• Cho HS quan sát tranh và đọc lời bài hát.• Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (<i>CD – Track 55</i>).• Hướng dẫn và giúp HS học hát từng lời trong bài hát.• Chia lớp làm 2 nhóm để tập hát từng câu xen kẽ nhau: Nhóm 1 hát <i>I like...</i> Nhóm 2 hát <i>Reading comic books...</i>• Gọi vài nhóm nhỏ hát lại cho cả lớp cùng nghe.

LESSON 2

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống các học sinh đang nói về sở thích của mình.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (<i>CD – Track 56</i>).

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát *I like do things* ở cuối *Lesson 1* để ôn lại ngữ liệu cũ trước khi giới thiệu bài mới.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's he/she? What's her/his hobby?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú: Lưu ý HS: cách viết hoa từ *club* khi có tên riêng đi trước: *a club; I like music; Super Music Club*

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện hỏi và trả lời về lớp học.
Ngôn ngữ:	<i>What's your hobby? – I like ... riding a bike, playing badminton, flying a kite, taking photos, watching TV</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại: Nam: <i>What's your hobby?</i> Akiko: <i>I like riding a bike.</i>• Chia lớp làm hai nhóm để hỏi và trả lời: Rèn luyện thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang phần luyện hỏi và trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các hình và từ vựng cho sẵn trong sách.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Lưu ý HS cách đọc cụm âm *-ing /ɪŋ/* ở cuối các từ *riding, playing, flying, taking* và *watching*.

3. Let's talk.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố các câu hỏi đã học trong <i>Lesson 1</i> và <i>Lesson 2</i> .
Hoạt động:	Hỏi và trả lời các câu: <i>What do you like doing? What's your hobby?</i>
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích của hoạt động.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp hỏi và trả lời.• Kiểm tra lại.

Khởi động: Cho HS đóng vai diễn lại hoạt động 1. *Look, listen and repeat* (không nhìn vào sách) hoặc chơi trò *Tic-Tac-Toe* để đặt câu hỏi và trả lời dùng ngữ liệu đã học (Xem thêm *Tic-Tac-Toe, Activities Bank*, trang 17, SGK).

4. Listen and number.

Mục tiêu:	Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
Hoạt động:	Nghe hiểu và đánh số vào tranh theo thứ tự đã nghe.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào sở thích được diễn đạt trong tranh.• Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh số (<i>CD – Track 57</i>).• Kiểm tra chung cả lớp, cho nghe lại và giải thích nếu cần.

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát *This is the way*.

Đáp án: a 2 b 4 c 1 d 3

Lời bài nghe:

1. Peter: I have a new ball. Let's play football.
Nam: No, I don't like playing football.
Peter: What do you like doing?
Nam: I like playing badminton.
Peter: OK, let's play.
2. Linda: Oh, your kite's nice.
Quan: Flying a kite is my hobby.
 What's your hobby?
Linda: Flying a kite, too.
Quan: OK. Let's make a kite.
Linda: That's a good idea!
3. Peter: I don't like riding a bike.
Akiko: What's your hobby?
Peter: Taking photographs.
Akiko: Oh, that's interesting.
4. Mai: Do, Re, Mi, Fa, Sol, La, Ti, Do...
Tony: Oh, you sing very well.
Mai: Yes, I like singing.
Tony: I like singing, too.

5. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Xem tranh, đọc câu hỏi và hoàn thành câu trả lời dựa vào nội dung tranh.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.• Gọi 4 cặp HS đọc lại các đoạn hội thoại đã hoàn thành.

Đáp án: 1. riding a bike 2. flying a kite
3. taking photographs 4. playing badminton

6. Let's play.

Mục tiêu:	Củng cố và ôn lại ngữ liệu đã học trong <i>Lesson 1</i> và <i>Lesson 2</i> qua trò chơi: <i>Let's play</i> .
Hoạt động:	HS dùng điều bộ, động tác mô tả sở thích của mình để đội bạn đoán và nói ra đúng tên hoạt động.
Trình tự:	Giới thiệu mục đích và cách chơi. (Xem trò chơi <i>Charades, Activities Bank</i> , trang 16, SGK.)

LESSON 3

1. Listen and repeat.

Mục tiêu:	Nói đúng các cụm âm fl và pl trong từ và câu cho sẵn.
Ngôn ngữ:	<i>fly</i> ing - I like <i>fly</i> ing a kite. <i>pl</i> aying - He likes <i>pl</i> aying the piano.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại các mẫu từ, từ và câu cho sẵn (CD – Track 58).• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành đọc lại nội dung vừa học.• Gọi một vài HS đọc lại theo nội dung trong sách.

Khởi động: Cho HS chơi trò *Spelling Bee* đánh vần một số từ như: *playing, flying, plane, plum, flag, flamingo*.

Ghi chú: Tham khảo thêm hoạt động mở rộng 2 trong phiếu làm bài tập (*worksheet*) ở cuối unit này.

2. Listen and circle. Then say aloud.

Mục tiêu:	Củng cố lại phần 1 trong <i>Lesson 3</i> .
Hoạt động:	Nghe chính tả, chọn đúng từ để điền vào chỗ trống.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện. Hướng dẫn thực hành.• Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền.• Cho HS nghe để chọn câu trả lời đúng (<i>CD – Track 59</i>).• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.• Gọi 4 HS đọc lại các câu đã viết.

Đáp án: 1 b 2 a 3 b 4 a

Lời bài nghe:

1. I like flying a kite.
2. He likes playing the guitar.
3. She likes playing with a yo-yo.
4. We like flying in a plane.

3. Let's chant.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố lại ngữ liệu đã học qua dạng bài <i>chant: Flying a little kite</i> .
Hoạt động:	Đọc bài <i>chant</i> và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài <i>chant</i>.• Cho HS đọc lời bài <i>chant</i>.• Cho HS nghe qua bài <i>chant</i> một hoặc hai lần (<i>CD – Track 60</i>).• Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài <i>chant</i> kết hợp với việc thể hiện bằng động tác.• Tổ chức cho các nhóm nhỏ luyện đọc lời <i>chant</i>.• Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài <i>chant</i> và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác. Cả lớp vỗ tay theo nhịp.

4. Read and complete.

Mục tiêu:	Đọc hiểu.
Hoạt động:	Đọc hiểu thông tin và dùng thông tin ấy để hoàn thành các câu.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Cho HS đọc 4 câu bên đoạn văn và đọc nhanh đoạn văn, gạch chân các thông tin cần thiết trong đoạn văn để hoàn thành câu.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS cách thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.• Gọi một hoặc hai HS đọc lại đoạn văn đã hoàn thành.

Đáp án: 1. nine 2. collecting stamps, taking photos
3. playing chess 4. penfriend

Khởi động: Hướng dẫn cho HS đọc lại bài *chant* ở phần 3.

5. Add your photo and write a reply email to Mai.

Mục tiêu:	Viết thư trả lời email của Mai.
Hoạt động:	Đọc lại thư mẫu và các chi tiết cần thiết ở hoạt động 4 và viết trả lời với các chi tiết: tên và tuổi, sở thích, những điều thích và không thích làm.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Cho HS đọc lại bản văn mẫu và gạch chân các chi tiết cần thiết.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS đọc lại bài viết cá nhân theo cặp.• Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình cho cả lớp nghe.

6. Project

Mục tiêu:	Giúp cho HS sử dụng tiếng Anh tương tác với nhau trong lúc thực hiện nhiệm vụ cũng như trong lúc trình bày lại trước lớp.
Nội dung:	Cho các bạn học xem vật mình sưu tầm được.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài tập.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện kế hoạch.• Tổ chức cho HS trình bày trong nhóm trước khi trình bày trước lớp.

WORKSHEET (Unit 7)

Name:

Class: Date:

1. Look and read. Put a tick (✓) or a cross (×) in the box. There are two examples.

Examples.

He likes flying a kite.



She likes riding a bike.



1. She likes cooking.



2. He likes playing chess.



3. He likes collecting stamps.



4. She likes riding a bike.



5. She likes taking photos.



2. Complete, point and say.

fly**ing**



___ ag



___ amingo



play**ing**



___ ane



___ um



What subjects do you have today?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về các môn học trong ngày.
- Học sinh có thể hỏi và trả lời về thời khoá biểu của các môn học.

Ngôn ngữ:

Mẫu câu:

- What subjects do you have today? – I have + môn học.
- When do you have + môn học? – I have it on + tên ngày.

Từ vựng: subject, IT (Information Technology), Maths, Music, Art, Science, Vietnamese, PE (Physical Education)

Luyện âm: subject, subjects

GIÁO CỤ: Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, các dụng cụ cần thiết để trang trí khung dán/ đính các vật được sưu tầm

LESSON 1

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống giao tiếp giữa Nam và Tom về các môn học trong ngày.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (CD – Track 61).

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách cho cả lớp đọc lại bài *chant: Flying a little kite* ở trang 50.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's this? What subjects does he have today?* Giải thích nghĩa của *We're late for school*. Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện các mẫu câu có chức năng hỏi và trả lời về môn học trong ngày.
Ngôn ngữ:	<i>What subject do you have today? – I have + tên môn học.</i> <i>Maths, Science, IT, Vietnamese, Art, Music</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói (theo mẫu câu và từ gợi ý).
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần mẫu câu: <i>Mai: What subject do you have today?</i> <i>Tony: I have Maths.</i>• Dùng tranh, động tác hoặc khẩu lệnh để gợi ý cho hoạt động cần thay thế: rèn luyện theo kỹ thuật thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang luyện câu hỏi và trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Tên các môn học được viết hoa trong sách này. Trong các sách khác có thể không viết hoa.
- *Maths* là từ viết tắt của *Mathematics*; *Maths* /mæθs/; *IT* (*Information Technology*)

Work in pairs. Ask your partners what subjects they have today.

Ghi chú: Có thể dạy thêm một số tên môn học nếu ngày hôm đó có trong thời khoá biểu.

3. Listen and tick.

Mục tiêu:	Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
Hoạt động:	Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe và hướng dẫn HS cách thực hành.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào tên các môn học trên bìa sách.• Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (<i>CD – Track 62</i>).• Kiểm tra chung cả lớp và cho nghe lại. Giải thích thêm nếu nhiều HS có đáp án sai và nếu cần thiết.

Khởi động: Cho HS chơi trò *Bingo* hoặc *Slap the board* để ôn lại tên các môn học cần thiết cho phần nghe.

Đáp án: 1 b 2 a 3 c

Lời bài nghe:

1. Mai: What day is it today, Nam?
Nam: It's Tuesday.
Mai: What subjects do you have today?
Nam: I have Vietnamese, Art and Maths.
2. Linda: Do you have Maths today, Phong?
Phong: Yes, I do.
Linda: What about Science?
Phong: I don't have Science. But I have Music and English.
3. Linda: What day is it today?
Mai: It's Thursday.
Linda: What subjects do you have today, Mai?
Mai: I have English, Vietnamese and IT.

4. Look and write.

- Mục tiêu:** Đọc và viết kết hợp.
- Hoạt động:** Đọc và hoàn thành câu dựa vào tên các môn học trên bìa sách.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi 3 HS đọc lại các câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1. Monday, Vietnamese, Science and English

2. Wednesday, has Maths, IT and Music 3. Friday, have Maths, Science and Art

5. Let's sing.

- Mục tiêu:** Củng cố và mở rộng từ vựng liên quan đến chủ điểm bài học qua dạng bài hát: *What day is it today?*
- Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích và nội dung bài hát.
 - Cho HS quan sát tranh và đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (*CD – Track 63*).
 - Hướng dẫn và giúp HS học hát từng lời trong bài hát.
 - Chia lớp làm 2 nhóm để tập hát:
Nhóm 1: *It's Monday. It's Monday.*
What subjects do you have?
Nhóm 2: *I have Maths and Art and English.*
Nhóm 1 & 2 hát chung các lời còn lại.
 - Gọi vài nhóm nhỏ hát lại cho cả lớp cùng nghe.

LESSON 2

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống các học sinh đang nói về thời khoá biểu của môn Tiếng Anh.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (<i>CD – Track 64</i>).

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát *What day is it today?* ở cuối *Lesson 1* để ôn lại ngữ liệu cũ trước khi giới thiệu bài mới.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's he? What's he doing? When does he have English? Who's his English teacher?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú: Nhắc lại cách dùng giới từ *on* trước tên ngày trong tuần và cách dùng tên ngày ở dạng số nhiều.

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện hỏi và trả lời về thời khoá biểu của một môn học.
Ngôn ngữ:	<i>When do you have Science? – I have it on + tên ngày trong tuần.</i> Ôn lại tên ngày trong tuần ở dạng số nhiều.
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói theo mẫu câu và từ gợi ý.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại: Nam: <i>When do you have Science?</i> Akiko: <i>I have it on Mondays and Thursdays.</i>• Chia lớp làm hai nhóm để hỏi và trả lời: Rèn luyện thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang phần luyện hỏi và trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các ngày cho sẵn trong sách.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Lưu ý HS cách đọc nối từ *I have it on ...*
- Nhắc HS cách phát âm *s /z/* ở cuối tên các ngày: *Mondays, Tuesdays, Wednesdays, Thursdays* và *Fridays*.

3. Let's talk.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố các câu hỏi đã học trong <i>Lesson 1</i> và <i>Lesson 2</i> .
Hoạt động:	Hỏi và trả lời các câu: <i>What subjects do you have today? When do you have + tên môn học? Who is your + tên môn học + teacher?</i>
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích của hoạt động.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp hỏi và trả lời.• Kiểm tra lại.

Khởi động: Cho HS đóng vai diễn lại hoạt động 1. *Look, listen and repeat* (không nhìn vào sách) hoặc chơi trò *Bingo* hoặc *Slap the board* hay *Spelling Bee* để ôn lại tên các môn học.

4. Listen and number.

Mục tiêu:	Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
Hoạt động:	Nghe hiểu và đánh số vào tranh theo thứ tự đã nghe.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào tên các ngày trên lịch học.• Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh số (<i>CD – Track 65</i>).• Kiểm tra chung cả lớp, cho nghe lại và giải thích nếu cần.

Khởi động: Cho HS hát lại bài hát *What day is it today?*

Ghi chú: Nhắc lại tên môn học *PE* (*Physical Education*).

Đáp án: a 3 b 4 c 1 d 2

Lời bài nghe:

- A: What day is it today?
B: It's Monday.
A: We have PE today.
B: Yes, we have it on Mondays and Wednesdays.
- A: When do you have PE?
B: I have it on Wednesdays and Thursdays.
A: Today is Thursday. So we have PE today, right?
B: That's right.
- A: When do you have PE?
B: I have it on Tuesdays and Thursdays.
A: Today is Thursday. So we have PE today.
B: That's right.
- A: When do you have PE?
B: I have it on Tuesdays and Fridays.
What about you?
A: Me too.

5. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Đọc và hoàn thành đoạn văn dựa vào từ cho sẵn.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.• Gọi 1 hoặc 2 HS đọc lại đoạn văn đã hoàn thành.

Đáp án: English, Wednesday, Wednesday(s)

6. Let's play.

Mục tiêu:	Củng cố và ôn lại tên các môn học qua trò chơi ô chữ.
Hoạt động:	HS xem tranh đoán từ và điền chữ cái vào ô chữ.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích và cách chơi.• Ấn định thời gian chơi.• Kiểm tra lại đáp án.

Ghi chú: Có thể mở rộng trò chơi bằng cách cho HS làm câu với các tên môn học có trong trò chơi.

Đáp án: 1. Science 2. Music 3. English 4. Vietnamese 5. Maths

LESSON 3

1. Listen and repeat.

Mục tiêu:	Nói đúng các cụm âm cuối từ <i>ct</i> và <i>cts</i> trong từ và câu cho sẵn.
Ngôn ngữ:	<i>subject - English is my favourite subject.</i> <i>subjects - What subjects do you have today?</i>
Hoạt động:	Nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại các mẫu tự, từ và câu cho sẵn (CD – Track 66).• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành đọc lại nội dung vừa học.• Gọi một vài HS đọc lại theo nội dung trong sách.

Khởi động: Cho HS chơi trò *Spelling Bee* đánh vần một số từ như: *subject, subjects, insect, insects, architect và architects*.

Ghi chú: Tham khảo thêm hoạt động mở rộng 2 trong phiếu làm bài tập (*worksheet*) ở cuối unit này.

2. Listen and tick. Then write and say aloud.

- Mục tiêu:** Củng cố lại phần 1 trong *Lesson 3*.
- Hoạt động:** Nghe đọc, đánh dấu đúng ô và điền đúng từ vào chỗ trống.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện. Hướng dẫn thực hành.
 - Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền.
 - Cho HS nghe để đánh số vào ô cho sẵn (*CD – Track 67*).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi bốn HS đọc lại các câu đã hoàn thành

Đáp án: 1. subjects 2. subject 3. subjects 4. subject

Lời bài nghe:

1. What subjects do you have today?
2. What subject do you like?
3. What subjects does she have on Fridays?
4. What subject does she like?

3. Let's chant.

- Mục tiêu:** Ôn và củng cố lại ngữ liệu đã học qua dạng bài *chant*: *What subjects do you have today?*
- Hoạt động:** Đọc bài *chant* và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài *chant*.
 - Cho HS đọc lời bài *chant*.
 - Cho HS nghe qua bài *chant* một hoặc hai lần (*CD – Track 68*).
 - Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài *chant* kết hợp với việc thể hiện bằng động tác.
 - Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm đọc câu hỏi và một nhóm đọc câu trả lời. Sau đó đổi vai.
 - Tổ chức cho các nhóm nhỏ luyện đọc lời *chant* theo câu hỏi và câu trả lời.
 - Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài *chant* và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác. Cả lớp vỗ tay theo nhịp.

4. Read and complete.

Mục tiêu:	Đọc hiểu.
Hoạt động:	Đọc hiểu thông tin và dùng thông tin ấy để hoàn thành thời khoá biểu.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Cho HS đọc bảng thời khoá biểu. Sau đấy đọc nhanh đoạn văn, gạch chân các tên môn học và ngày trong đoạn văn để hoàn thành thời khoá biểu.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS cách thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.• Gọi một hoặc hai HS đọc lại đoạn văn đã hoàn thành.

Đáp án: 1. Vietnamese 2. Maths 3. Science 4. Art

Khởi động: Hướng dẫn cho HS đọc lại bài *chant* ở phần 3.

5. Write about you and your school subjects.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Đọc đoạn văn và điền vào các thông tin có liên quan đến cá nhân.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS đọc lại bài viết cá nhân theo cặp.• Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình cho cả lớp nghe.

6. Project

Mục tiêu:	Giúp cho HS sử dụng tiếng Anh tương tác với nhau trong lúc thực hiện nhiệm vụ cũng như trong lúc trình bày lại trước lớp.
Nội dung:	Phỏng vấn một bạn ở trường khác và điền vào thời khoá biểu cho sẵn. Sau đó báo cáo kết quả với cả lớp.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài tập.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện kế hoạch.• Tổ chức cho HS trình bày trong nhóm trước khi trình bày trước lớp.

Ghi chú: Nhắc cho HS nhớ cách báo cáo trước lớp:

Hello. My name's ... This is the report of my interview with ... in Class... School He/She studies ... (subject) on ... (names of the days). ... (subject) on ... (names of the days).

Thanks for your listening.

WORKSHEET (Unit 8)

Name:

Class: Date:

1. Read the question. Listen and write a word. There are two examples.



Examples

What subject does he have today?

Music

When does she have English?

Monday

1. When does he have Science?

.....

2. When does she have Music?

.....

3. What subject does he have on Fridays?

.....

4. When does she have Vietnamese?

.....

5. What subject does he have on Tuesdays?

.....

2. Complete, point and say.

subject



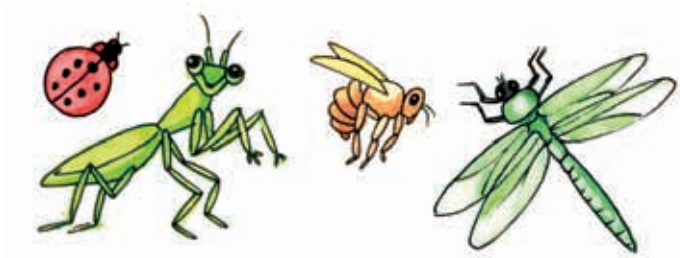
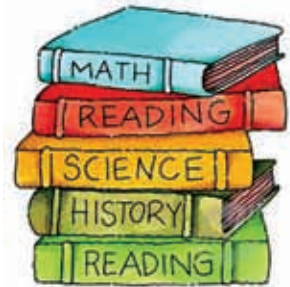
inse



archite



subjects



inse

archite



Lời bài nghe

1. Read the question. Listen and write a name. There are two examples.

Examples:

Woman: What subject do you have today?

Boy: I have Music today.

Woman: Today is Monday. Do you have English today?

Girl: Yes, I do.

1. **Woman:** Do you have Science on Thursdays?

Boy: Yes, I do.

2. **Woman:** When do you have Music?

Girl: I have it on Tuesdays.

3. **Woman:** When do you have Art?

Boy: I have it on Fridays.

4. **Woman:** Today is Wednesday. Do you have Vietnamese today?

Girl: Yes, I do.

5. **Woman:** Today is Tuesday. Do you have Maths today?

Boy: Yes, I do.

Now listen again.

This is the end of Part 1.

Đáp án:

1. Thursdays 2. Tuesdays 3. Art 4. Wednesday 5. Maths

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về hành động đang tiếp diễn của một người.
- Học sinh có thể hỏi và trả lời về hành động đang tiếp diễn của nhiều người.

Ngôn ngữ:

Mẫu câu:

- *What's he/she doing?* – *He/She's ...*
- *What are they doing?* – *They're...*

Từ vựng: *listen to music, read, write, paint, make, watch, video, text, dictation, mask, plane, puppet, exercise*

Luyện âm: *mask, text*

GIÁO CỤ: sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, các dụng cụ cần thiết để trang trí khung dán/đính ảnh gia đình

LESSON 1

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống giao tiếp giữa Nam, Mai và Tom về hành động đang tiếp diễn.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (<i>CD – Track 69</i>).

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách cho cả lớp đọc lại bài *chant*: *What subject do you have today?* ở trang 56.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's this? Where's he? What's he doing?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

2. Point and say.

Mục tiêu: Rèn luyện các mẫu câu có chức năng hỏi và trả lời về hành động đang tiếp diễn.

Ngôn ngữ: *What's he/she doing? – He/She's...
watching a video, listening to music, writing a dictation, reading a text*

Hoạt động: Nghe và nhắc lại, nghe và nói theo mẫu câu và từ gợi ý.

Trình tự:

- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
- Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần mẫu câu:

Tony: *What's he doing?*

Mai: *He's listening to music.*

Tony: *What's she doing?*

Mai: *She's watching a video.*

- Dùng tranh, động tác hoặc khẩu lệnh để gợi ý: rèn luyện theo kỹ thuật thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang luyện câu hỏi và trả lời.
- Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.
- Kiểm tra lại.

Work in pairs. Ask your partners what one of your classmates is doing in the classroom.

Ghi chú: Có thể dạy thêm một số động từ để diễn đạt hành động có thực đang tiếp diễn trong lớp.

3. Listen and tick.

Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.

Hoạt động: Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.

Trình tự:

- Khởi động.
- Giới thiệu mục đích bài luyện nghe và hướng dẫn HS cách thực hành.
- Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào cách hành động của nhân vật trong tranh.
- Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (*CD – Track 70*).
- Kiểm tra chung cả lớp và cho nghe lại. Giải thích thêm nếu nhiều HS có đáp án sai và nếu cần thiết.

Khởi động: Cho HS chơi trò *Charades* dùng cử chỉ và động tác để mô tả các hành động cần thiết cho phần nghe.

Đáp án: 1 b 2 c 3 a

Lời bài nghe:

1. Tom: Where's Linda?
Mai: She's in the library.
Tom: What's she doing?
Mai: She's reading a book.
2. Tom: Where's Nam?
Mai: He's in the classroom.
Tom: What's he doing?
Mai: He's writing a dictation.
3. Tom: Where's Peter?
Mai: He's in the computer room.
Tom: What's he doing?
Mai: He's listening to music.

4. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Xem tranh, đọc câu hỏi và viết câu trả lời.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.• Gọi 4 cặp HS đọc lại các câu hỏi và câu trả lời.

Đáp án:

1. He's reading a book.
2. She's writing a dictation.
3. He's listening to music.
4. She's watching TV/ a video.

5. Let's play.

Mục tiêu:	Củng cố và ôn lại các hành động đang tiếp diễn qua trò chơi <i>Charades</i> .
Hoạt động:	HS dùng cử chỉ và động tác để diễn đạt hành động để đội bạn đoán và nói ra.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích và cách chơi.• Ấn định thời gian chơi.• Kiểm tra lại đáp án.

LESSON 2

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống hai học sinh đang nói về hành động đang tiếp diễn của nhiều người.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (<i>CD – Track 71</i>).

Khởi động: Cho HS chơi trò *I can see someone is...* để ôn lại các từ ngữ chỉ hành động đã học. Ví dụ, GV nói *I can see someone is reading a book. He's a boy/She's a girl.* Cả lớp sẽ đoán xem HS ấy là ai.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who are they? Where are they? What are they doing?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú:

- Lưu ý HS về các giới từ *at the table; in the classroom*
- Nhắc HS chú ý nghe cách nói nổi từ *What are they doing?* động từ *are* trong trường hợp này không nhận trọng âm và được nói nhanh.
- *Well* được dùng khi người nói cần cân nhắc trước khi trả lời.

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện hỏi và trả lời về hành động đang tiếp diễn của nhiều người.
Ngôn ngữ:	<i>What are they doing? – They're ... painting masks, making a puppet, playing badminton, making paper planes</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói theo mẫu câu và từ gợi ý.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại: Nam: <i>What are they doing?</i> Akiko: <i>They're painting masks.</i>• Chia lớp làm hai nhóm để hỏi và trả lời: Rèn luyện thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang phần luyện hỏi và trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Ghi chú: Lưu ý HS từ nhận trọng âm trong danh từ ghép '*paper planes*'.

3. Let's talk.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố các câu hỏi đã học trong <i>Lesson 1</i> và <i>Lesson 2</i> .
Hoạt động:	Hỏi và trả lời các câu: <i>Where is he/she? What's he/she doing? Where are they? What are they doing?</i>
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích của hoạt động.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp hỏi và trả lời.• Kiểm tra lại.

Khởi động: Cho HS đóng vai diễn lại hoạt động 1. *Look, listen and repeat* (không nhìn vào sách) hoặc chơi trò *Charades* để ôn lại các cụm từ được dùng để diễn đạt các hành động đang tiếp diễn.

4. Listen and number.

Mục tiêu:	Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
Hoạt động:	Nghe hiểu và đánh số vào tranh theo thứ tự đã nghe.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào các hành động đang tiếp diễn.• Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh số (<i>CD – Track 72</i>).• Kiểm tra chung cả lớp, cho nghe lại và giải thích nếu cần.

Khởi động: Cho HS viết chính tả các cụm từ được dùng để diễn đạt các hành động tiếp diễn sẽ xuất hiện trong bài nghe.

Đáp án: a 2 b 4 c 3 d 1

Lời bài nghe: It is break time now.

1. The boys are playing football.
2. The girls are playing badminton in the playground.
3. The girls are making a kite.
4. The boys are making paper planes.

5. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Xem tranh, đọc câu hỏi và viết câu trả lời.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.• Gọi 4 cặp HS đọc lại các câu hỏi và câu trả lời.

Đáp án:

1. They're painting a mask.
2. They're making a kite.
3. They're making paper planes.
4. They're making a paper house.

6. Let's sing.

Mục tiêu:	Củng cố cấu trúc ngữ pháp và mở rộng từ vựng liên quan đến chủ điểm bài học qua dạng bài hát: <i>What are they doing?</i>
Hoạt động:	Hát và biểu diễn bằng động tác.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích và nội dung bài hát.• Cho HS quan sát tranh và đọc lời bài hát.• Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD – Track 73).• Hướng dẫn và giúp HS học hát từng lời trong bài hát.• Chia lớp làm 2 nhóm để tập hát theo câu hỏi và câu trả lời trước khi chia thành nhóm nhỏ luyện hát.• Gọi vài nhóm nhỏ hát lại cho cả lớp cùng nghe.

LESSON 3

1. Listen and repeat.

Mục tiêu:	Nói đúng các cụm âm cuối từ <i>sk</i> và <i>xt</i> trong từ và câu cho sẵn.
Ngôn ngữ:	<i>mask</i> - He's making a mask. <i>text</i> - She's reading a text.
Hoạt động:	Nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại các mẫu từ, từ và câu cho sẵn (CD – Track 74).• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành đọc lại nội dung vừa học.• Gọi một vài HS đọc lại theo nội dung trong sách.

Khởi động: Cho HS chơi trò *Spelling Bee* đánh vần một số từ như: *mask, desk, flask, text, next*

Ghi chú: Tham khảo thêm hoạt động mở rộng 2 trong phiếu bài tập (*worksheet*) ở cuối unit này.

2. Listen and tick. Then write and say aloud.

Mục tiêu: Củng cố lại phần 1 trong *Lesson 3*.

Hoạt động: Nghe đọc, đánh dấu đúng ô và điền đúng từ vào chỗ trống.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện. Hướng dẫn thực hành.
 - Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền.
 - Cho HS nghe để chọn và đánh dấu vào ô cho sẵn (*CD – Track 75*).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi bốn HS đọc lại các câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1 a 2 a 3 a 4 b

Lời bài nghe:

1. She's looking at the mask.
2. The desk is long.
3. She's drawing a desk.
4. They're painting a mask.

3. Let's chant.

Mục tiêu: Ôn và củng cố lại ngữ liệu đã học qua dạng bài *chant*: *What's he doing?*

Hoạt động: Đọc bài *chant* và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài *chant*.
 - Cho HS đọc lời bài *chant*.
 - Cho HS nghe qua bài *chant* một hoặc hai lần (*CD – Track 76*).
 - Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài *chant* kết hợp với việc thể hiện bằng động tác.
 - Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm đọc câu hỏi và một nhóm đọc câu trả lời. Sau đó đổi vai.
 - Tổ chức cho các nhóm nhỏ luyện đọc lời *chant* theo câu hỏi và câu trả lời.
 - Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài *chant* và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác. Cả lớp vỗ tay theo nhịp.

4. Read and tick.

Mục tiêu: Đọc hiểu.

Hoạt động: Đọc hiểu thông tin và dùng thông tin ấy để quyết định xem các câu cho sẵn đúng hay sai.

- Trình tự:**
- Khởi động.
 - Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Cho HS đọc 5 câu bên dưới đoạn văn để nắm thông tin. Sau đó đọc nhanh đoạn văn bên trên, chú ý so sánh thông tin của các câu cho sẵn với thông tin trong đoạn văn trước khi đi đến quyết định đánh dấu vào ô đúng/sai.

- Trình tự:**
- Hướng dẫn và tổ chức cho HS cách thực hành.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cho cả lớp.
 - Gọi 5 HS đọc lại đáp án.

Đáp án: 1 F 2 F 3 F 4 T 5 F

Khởi động: Hướng dẫn cho HS đọc lại bài *chant* ở phần 3.

5. Write about the picture.

- Mục tiêu:** Đọc và viết kết hợp.
- Hoạt động:** Xem tranh và hoàn thành câu cho sẵn dùng thông tin từ tranh.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.
 - Tổ chức cho HS đọc lại bài viết cá nhân theo cặp.
 - Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình cho cả lớp nghe.

Đáp án:

The teacher is drawing a mask on the board. The girls are making puppets and painting masks. The boys are making a kite and painting houses.

6. Project

- Mục tiêu:** Giúp cho HS sử dụng tiếng Anh tương tác với nhau trong lúc thực hiện nhiệm vụ cũng như trong lúc trình bày lại trước lớp.
- Nội dung:** Dán/Đính một ảnh gia đình vào khung và mô tả mọi người đang làm gì trong ảnh.
- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài tập.
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện kế hoạch.
 - Tổ chức cho HS trình bày trong nhóm trước khi trình bày trước lớp.

Ghi chú: Nhắc cho HS nhớ cách báo cáo trước lớp:

Hello. My name's ... This is a picture of my family. My ... is.... My ... is... It's the end of my presentation.

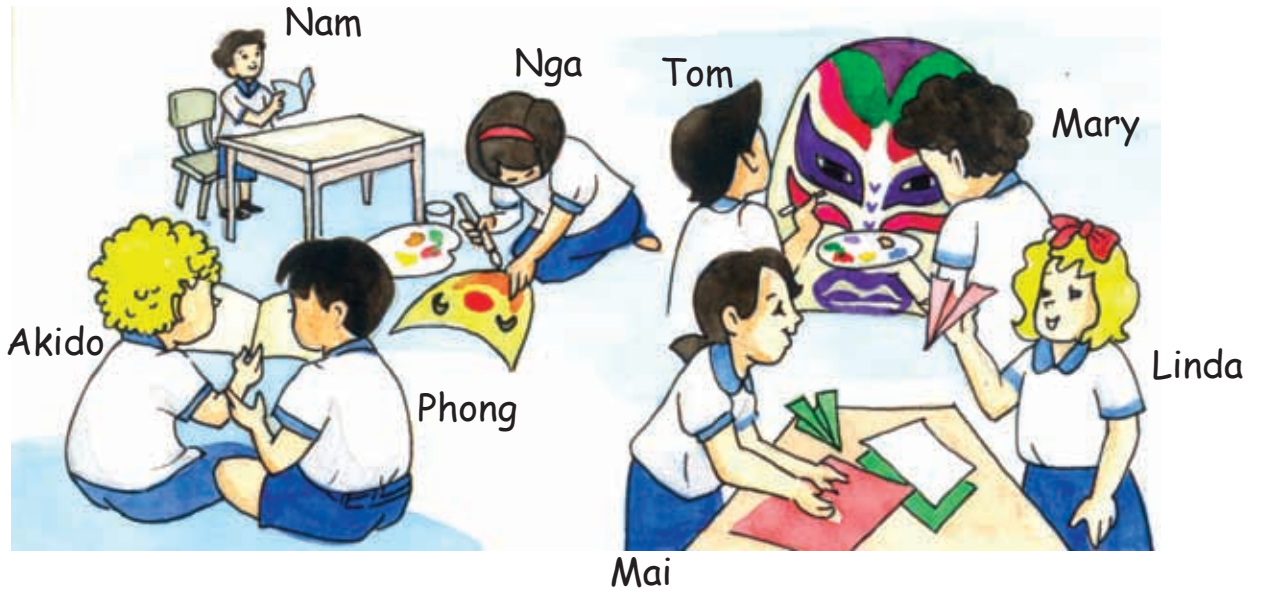
Thanks for your listening.

WORKSHEET (Unit 9)

Name:

Class: Date:

1. Look and read. Write yes or no.



Examples.

Nam is reading a book.

..... **yes**

Akiko is playing a kite.

..... **no**

1 Mary is drawing a picture.

2 Mai and Linda are making a paper plane.

3 Tom is playing volleyball.

4 Akiko and Phong are reading a book.

5 Nga is painting a mask.

2. Complete, point and say.

mask



ca _ _



fla _ _



text



ne _ _



MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC:

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về địa điểm của một người vào ngày hôm trước.
- Học sinh có thể hỏi và trả lời về việc một người đã làm vào ngày hôm trước.

NGÔN NGỮ:

Mẫu câu:

- *Where were you yesterday? – I was ...*
- *What did you do yesterday? – I + động từ + ed.*

Từ vựng: yesterday, at home, at the zoo, at school, on the beach, in the school library, listen, wash, water

Luyện âm: listened, watched, painted

GIÁO CỤ: sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD

LESSON 1

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống giao tiếp giữa cô Hiền và HS về địa điểm các em đã ở vào hôm trước.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (<i>CD – Track 77</i>).

Khởi động: Ôn lại bài cũ bằng cách cho cả lớp đọc lại bài *chant: What's he doing?* ở trang 62.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who's this? Where was she/he yesterday?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú: Lưu ý HS về các dạng *was* và *were*: *I/he/she was* và *we/they were*

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện các mẫu câu có chức năng hỏi và trả lời về nơi chốn.
Ngôn ngữ:	<i>Where were you yesterday? — I was... at home, at the zoo, on the beach, in the library</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói theo mẫu câu và từ gợi ý.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại hai lần mẫu câu: Boy: <i>Where were you yesterday?</i> Girl: <i>I was at home.</i>• Dùng tranh, động tác hoặc khẩu lệnh để gợi ý, rèn luyện theo kỹ thuật thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang luyện câu hỏi và trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Lưu ý HS cách nối từ *I was at...*
- Chú ý các giới từ *at home, at school, at the zoo, on the beach, in the library.*

Work in pairs. Ask your partners where they were yesterday.

Ghi chú: Có thể dạy thêm một số địa điểm phổ biến nếu cần.

3. Listen and tick.

Mục tiêu:	Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
Hoạt động:	Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe và hướng dẫn HS cách thực hành.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào những địa điểm trong tranh.• Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu. (<i>CD – Track 78</i>).• Kiểm tra chung cả lớp và cho nghe lại. Giải thích thêm nếu nhiều HS có đáp án sai và nếu cần thiết.

Khởi động: Cho HS đóng vai trong phần 1. *Look, listen and repeat* (nói không nhìn vào sách).

Đáp án: 1 c 2 b 3 a

Lời bài nghe:

1. Tom: Where were you yesterday morning,
Nam?
Nam: I was at school. What about you, Tom?
Tom: I was at school, too.
2. Mai: Where were you yesterday
afternoon, Linda?
Linda: I was in the school library.
Mai: Were you there with Akiko?
Linda: No. Akiko was in her classroom.
3. Jack: Where was you last weekend?
Tony: I was on the beach.
Jack: Wow, that's wonderful!

4. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Xem tranh, đọc câu hỏi và viết câu trả lời.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.• Gọi 3 cặp HS đọc lại các câu hỏi và câu trả lời.

- Đáp án:**
1. at home/ in the kitchen
 2. in the library/ at school
 3. on the beach

5. Let's sing.

Mục tiêu:	Củng cố cấu trúc ngữ pháp và mở rộng từ vựng liên quan đến chủ điểm bài học qua dạng bài hát: <i>Where were you yesterday?</i>
Hoạt động:	Hát và biểu diễn bằng động tác.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích và nội dung bài hát.• Cho HS quan sát tranh và đọc lời bài hát.• Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD –Track 79).• Hướng dẫn và giúp HS học hát từng lời trong bài hát.• Chia lớp làm 2 nhóm để tập hát theo câu hỏi và câu trả lời trước khi chia thành nhóm nhỏ luyện hát.• Gọi vài nhóm nhỏ hát lại cho cả lớp cùng nghe.

LESSON 2

1. Look, listen and repeat.

Mục tiêu:	Giới thiệu tình huống hai học sinh đang nói về việc mình đã làm vào ngày hôm trước.
Hoạt động:	Đọc, nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu bài học.• Kiểm tra lại mức độ hiểu của HS.• Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại (<i>CD – Track 80</i>).

Khởi động: Cho HS chơi trò *Charades* để diễn một vài hành động có liên quan đến phần này và phần 2 tiếp theo và hát lại bài hát ở cuối *Lesson 1: Where were you yesterday?* ở trang 65.

Giới thiệu bài học: Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi gợi ý cho các em trả lời về các tình huống giao tiếp trong từng tranh như *Who are they? Where was she? What did she do yesterday morning/afternoon/evening?* Cho HS nhìn vào sách, nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần.

Ghi chú:

- Lưu ý HS về cách phát âm của *-ed* ở cuối các động từ quá khứ.

2. Point and say.

Mục tiêu:	Rèn luyện hỏi và trả lời về các hoạt động đã làm ngày hôm qua của nhiều người.
Ngôn ngữ:	<i>What did you do yesterday? – I... played badminton, painted a picture, watered the flowers</i>
Hoạt động:	Nghe nhắc lại, nghe và nói theo mẫu câu và gợi ý.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại: Boy: <i>What did you do yesterday?</i> Girl: <i>I played badminton.</i>• Chia lớp làm hai nhóm để hỏi và trả lời: Rèn luyện thay thế câu trả lời trước khi chuyển sang phần luyện hỏi và trả lời.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp.• Kiểm tra lại.

Ghi chú:

- Nên có một bài tập luyện đọc các động từ quá khứ tận cùng bằng *-ed* trước khi chuyển sang luyện mẫu câu: /d/ *played, watered*; /t/ *watched*; /ɪd/ *painted*

3. Let's talk.

Mục tiêu:	Ôn và củng cố các câu hỏi đã học trong <i>Lesson 1</i> và <i>Lesson 2</i> .
Hoạt động:	Hỏi và trả lời các câu: <i>Where were you yesterday?</i> và <i>What did you do?</i>
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích của hoạt động.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp hỏi và trả lời.• Kiểm tra lại.

Khởi động: Cho HS đóng vai diễn lại hoạt động 1. *Look, listen and repeat* (không nhìn vào sách).

4. Listen and number.

Mục tiêu:	Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
Hoạt động:	Nghe hiểu và đánh số vào tranh theo thứ tự đã nghe.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện nghe.• Cho HS xem tranh và hướng sự chú ý của HS vào địa điểm và hành động của nhân vật trong từng tranh.• Cho HS nghe hai lần: Lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung tranh và nội dung nghe; lần 2 vừa nghe vừa chọn tranh để đánh số (<i>CD – Track 81</i>).• Kiểm tra chung cả lớp, cho nghe lại và giải thích nếu cần.

Khởi động: Cho HS hát lại bài *Where were you yesterday?* ở trang 65 hoặc chơi trò *I can see someone (on the beach/at home/at school/...)* dùng tranh trong sách để HS đoán và nói tên nhân vật trong tranh.

Đáp án: a 3 b 1 c 2

Lời bài nghe:

- | | |
|---|--|
| 1. Tom: Where were you yesterday morning?
Linda: I was at home.
Tom: What did you do?
Linda: I watered the flowers. | 2. Mai: Where were you yesterday afternoon?
Linda: I was at home.
Mai: What did you do?
Linda: I painted a picture. |
| 3. Jack: Where were you last weekend?
Linda: I was on the beach at Ha Long Bay.
Jack: What did you do there?
Linda: I played volleyball. | |

5. Look and write.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Xem tranh, đọc câu hỏi và viết câu trả lời.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.• Gọi 3 cặp HS đọc lại các đoạn hội thoại.

Đáp án: 1. in the garden, watered the flowers 2. in the bedroom, watched TV
3. on the beach, played football

6. Let's play.

Mục tiêu:	Củng cố và ôn lại các hành động đã diễn ra trong quá khứ qua trò chơi <i>Pelmanism</i> .
Hoạt động:	HS lật từng cặp thẻ có nội dung hình hoặc chữ giống nhau.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích và cách chơi. (Xem thêm <i>Activities Bank</i>, trang 17, SGK)• Ấn định thời gian chơi.• Kiểm tra lại đáp án.

Ghi chú: Có thể mở rộng trò chơi bằng việc cho HS làm câu với nội dung ngôn ngữ được ghi trên thẻ.

LESSON 3

1. Listen and repeat.

Mục tiêu:	Nói đúng các cụm âm cuối động từ quá khứ <i>-ed</i> trong từ và câu cho sẵn.
Ngôn ngữ:	<i>played</i> - <i>I played badminton yesterday morning.</i> <i>watched</i> - <i>I watched TV yesterday evening.</i> <i>painted</i> - <i>Mai painted a big picture last weekend.</i>
Hoạt động:	Nghe và nhắc lại.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Làm mẫu cho HS nhắc lại các mẫu từ, từ và câu cho sẵn (<i>CD – Track 82</i>).• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành đọc lại nội dung vừa học.• Gọi một vài HS đọc lại theo nội dung trong sách.

Khởi động: Cho HS chơi trò *Spelling Bee* đánh vần một số động từ quá khứ như: *painted, watered, played, watched, walked, visited, looked*, v.v.

Ghi chú: Tham khảo thêm hoạt động mở rộng 2 trong phiếu làm bài tập (*worksheet*) ở cuối unit này.

2. Listen and tick. Then say aloud.

Mục tiêu: Củng cố lại phần 1 trong *Lesson 3*.

Hoạt động: Nghe đọc, đánh dấu đúng ô và đọc lại câu.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài luyện. Hướng dẫn thực hành.
 - Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền.
 - Cho HS nghe để đánh dấu vào ô cho sẵn (*CD – Track 83*).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi bốn HS đọc lại các câu đã hoàn thành

Đáp án: 1 /d/ 2 /t/ 3 /ɪd/

Lời bài nghe:

1. I played badminton yesterday afternoon.
2. We watched TV in the evening.
3. They painted many beautiful pictures.

3. Let's chant.

Mục tiêu: Ôn và củng cố lại ngữ liệu đã học qua dạng bài *chant*:
What did he do yesterday?

Hoạt động: Đọc bài *chant* và diễn tả bằng cử chỉ, nét mặt và động tác.

- Trình tự:**
- Giới thiệu mục đích bài *chant*.
 - Cho HS đọc lời bài *chant*.
 - Cho HS nghe qua bài *chant* một hoặc hai lần (*CD – Track 84*).
 - Hướng dẫn và giúp HS đọc từng lời bài *chant* kết hợp với việc thể hiện bằng động tác.
 - Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm đọc câu hỏi và một nhóm đọc câu trả lời. Sau đó đổi vai.
 - Tổ chức cho các nhóm nhỏ luyện đọc lời *chant* theo câu hỏi và câu trả lời.
 - Gọi vài nhóm nhỏ đọc lại bài *chant* và thể hiện nội dung qua cử chỉ, nét mặt và động tác. Cả lớp vỗ tay theo nhịp.

4. Read and complete.

Mục tiêu:	Đọc hiểu.
Hoạt động:	Đọc hiểu thông tin và dùng thông tin ấy để hoàn thành câu.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Khởi động.• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Cho HS đọc 3 câu bên dưới đoạn văn để nắm thông tin. Sau đó đọc nhanh đoạn văn bên trên, chú ý so sánh thông tin của các câu cho sẵn với thông tin trong đoạn văn trước khi hoàn thành câu.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS cách thực hành.• Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.• Gọi 3 HS đọc lại đáp án.

Đáp án: 1. watered the flowers in the garden
2. played chess with her father 3. watched TV

Khởi động: Hướng dẫn cho HS đọc lại bài *chant* ở phần 3.

5. Write about you.

Mục tiêu:	Đọc và viết kết hợp.
Hoạt động:	Đọc gợi ý và hoàn thành câu cho sẵn.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài luyện.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành.• Tổ chức cho HS đọc lại bài viết cá nhân theo cặp.• Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình cho cả lớp nghe.

6. Project

Mục tiêu:	Giúp cho HS sử dụng tiếng Anh tương tác với nhau trong lúc thực hiện nhiệm vụ cũng như lúc trình bày lại trước lớp.
Nội dung:	Phỏng vấn bạn học về địa điểm bạn đã ở, việc bạn đã thực hiện hồi cuối tuần rồi và thuật lại cho cả lớp nghe kết quả phỏng vấn.
Trình tự:	<ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu mục đích bài tập.• Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện kế hoạch.• Tổ chức cho HS trình bày trong nhóm trước khi trình bày trước lớp.

Ghi chú: Nhắc cho HS nhớ cách báo cáo trước lớp:

*Hello. My name's ... This is a report of my interview with ... He/She was at/on/in ...
He/She It's the end of my report. Thanks for your listening.*

WORKSHEET (Unit 10)

Name:

Class: Date:

1. Read this. Choose a word from the box. Write the correct word next to number 1- 5. There is one example.



Hi, everyone. My name is Linh. This is my Sunday's story. In the morning, I **helped** my mother in the kitchen. First, we (1)..... the dishes. Then we washed and (2) our clothes. My brother helped my father in the living room. First, they (3)..... the floor, the windows and the doors. Then they (4) the flowers and trees in the garden. In the afternoon, we (5) my grandparents. They were very happy with our visit. We were very happy, too. We were at home again in the evening.



help



water



dry



visit



clean



wash

2. Complete, point and say.

played



water



watched



wash



paint



visit



REVIEW 2

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC:

Học sinh có thể:

- nghe và nhận biết các thông tin cụ thể liên quan đến chủ điểm **Me and my school**.
- đọc và nhận biết các thông tin cụ thể liên quan đến chủ điểm **Me and my school**.
- mô tả tranh.
- đọc, nghe và hiểu một câu truyện ngắn.

1. Listen and tick.

Mục tiêu: Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.

Hoạt động: Nghe hiểu 4 đoạn hội thoại ngắn và chọn đúng tranh để đánh dấu ✓.

Đáp án: 1 c 2 b 3 a 4 b

Lời bài nghe:

- Quan: What's the name of your school, Daisy?
Daisy: Nguyen Trai Primary School.
Quan: Where is it?
Daisy: It's in Nguyen Trai Street.
- Miss Hien: Hello, class.
Class: Hello, Miss Hien.
Mis Hien: What day is it today?
Class: It's Thursday.
Miss Hien: That's right. Let's start our lesson.
- Mai: What day is it today, Nam?
Nam: It's Tuesday.
Mai: What subjects do you have today?
Nam: I have Maths, Music and English.
- Quan: Where's Nam?
Mai: He's in the classroom.
Quan: What's he doing?
Mai: I think he's reading a book.

2. Read and circle.

Mục tiêu: Ôn lại kỹ năng đọc hiểu kết hợp với viết.

Hoạt động: Đọc hiểu một đoạn văn và chọn câu trả lời đúng theo dạng câu hỏi lựa chọn.

Đáp án: 1 a 2 b 3 a 4 c

3. Read and match.

Mục tiêu: Ôn lại kỹ năng đọc hiểu.

Hoạt động: Đọc hiểu và ghép câu hỏi với câu trả lời.

Đáp án: 1 d 2 e 3 a 4 b 5 c

4. Look and write.

Mục tiêu: Ôn lại kỹ năng đọc hiểu, viết và nói.
Hoạt động: Xem tranh, đọc câu hỏi và viết câu trả lời.

Đáp án:

1. It's in Binh Minh Village.
2. I/ We have English, Science, Vietnamese and Maths.
3. He's playing basketball. She's listening to music.
4. They were on the beach. They played football.

5. Let's write.

Mục tiêu: Ôn lại kỹ năng đọc kết hợp với viết.
Hoạt động: Đọc đoạn văn và điền vào chỗ trống.

Đáp án: 1. listening to music 2. playing chess 3. skipping rope 4. reading a book

SHORT STORY

1. Read and listen to the story.

Mục tiêu: Củng cố kỹ năng đọc.
Hoạt động: Đọc truyện tranh và thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo.
Trình tự HS xem tranh, đọc truyện, nghe đĩa CD và làm bài tập.

Khởi động:

- Giới thiệu truyện tranh và nhắc lại các nhân vật HS đã làm quen từ Tiếng Anh 3. Chỉ vào các nhân vật trong tranh và gợi ý để HS nói tên các con vật.
- Sau đây hướng dẫn cho HS vừa nghe đĩa CD vừa theo dõi lời trong tranh.

Lời thoại:

Miu: What day is it today?

Chit: It's Monday.

Miu: And what's the date?

Mary: It's the fifth of October.

Chit: Maurice, this is my cousin Mary.

She comes from America and she can play the guitar.

Maurice: Nice to meet you, Mary. Come in!

Miu: Oh! It's Maurice's birthday today!

Chit: Is he having a party?

Miu: Yes, he is!

(Knock! Knock!)

Miu: Happy birthday, Maurice!

Maurice: Thank you.

Miu: What are they doing?

Maurice: They're playing a game.

Mary: What game is it?

Maurice: Blind Man's Bluff.

Cats: Look, everyone!
Here's Maurice's cake.
Miu, Chitt and Mary: Happy Birthday, Maurice!

2. Complete the conversation.

Mục tiêu: Kết hợp nghe, đọc và viết.

Hoạt động: Đọc và hoàn thành đoạn hội thoại giữa Mèo Miu và Chuột Mary.

Đáp án: 1. day 2. Monday 3. date 4. fifth 5. birthday 6. having a party

Lời thoại:

Miu: What day is it today?
Chit: It's Monday.
Miu: And what's the date?
Mary: It's the fifth of October.
Miu: Oh! It's Maurice's birthday today!
Chit: Is he having a party?
Miu: Yes, he is!

3. Work in pairs. Answer these questions.

Mục tiêu: Kết hợp đọc và tương tác nghe - nói.

Hoạt động: HS hỏi và trả lời.

Đáp án:

1. It's Maurice's birthday today.
2. It's red.
3. They're playing Blind Man's Bluff.
4. Four cats are playing the game.
5. He's five (years old).

4. Write the correct answers to Activity 3.

Mục tiêu: Đọc hiểu và quyết định câu trả lời cho sẵn đúng hay sai.

Hoạt động: HS đọc các trả lời cho sẵn và viết câu trả lời đúng.

Đáp án:

2. No, it isn't. It's red.
3. No, they aren't. They're playing Blind Man's Bluff.
4. No, four cats are playing the game.
5. No, he isn't. He's five (years old).

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên **MẠC VĂN THIỆN**

Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **GS.TS. VŨ VĂN HÙNG**

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Giám đốc Công ty CPĐT & PT GD Phương Nam **XÀ THIỆU HOÀNG**

Phó Tổng biên tập **PHAN XUÂN KHÁNH**

Biên tập nội dung: **KIM NGÂN**

Minh họa: **PHẠM NGỌC NGÀ**

Thiết kế sách: **NGỌC HÀ - CÚC PHƯƠNG**

Trình bày bìa: **PHẠM NGỌC NGÀ**

Sửa bản in: **KIM NGÂN**

Chế bản: **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH**

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ BÀI GIẢNG TIẾNG ANH 4 – Tập một

Mã số:

Số đăng kí KHXB:

In bản